



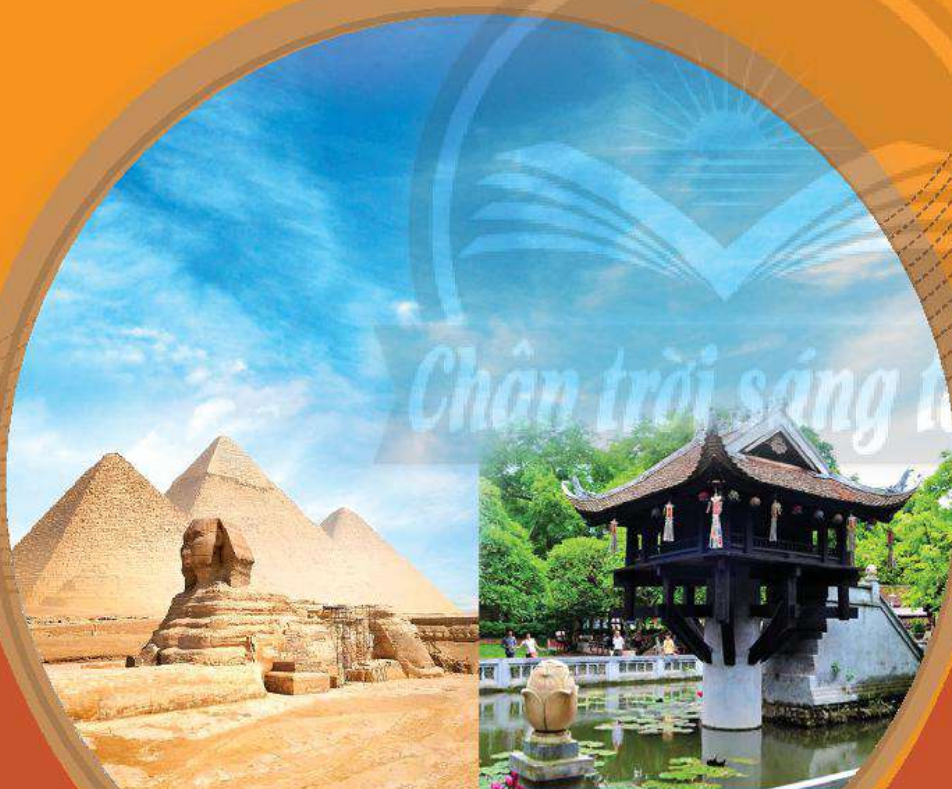
HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)

PHẠM THU HÀ – TRẦN THỊ MAI – TRẦN THUẬN – TRẦN NAM TIẾN

NGUYỄN THANH TIẾN – TRẦN THỊ THANH VÂN – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)

PHẠM THU HÀ – TRẦN THỊ MAI – TRẦN THUẬN – TRẦN NAM TIẾN

NGUYỄN THANH TIẾN – TRẦN THỊ THANH VÂN – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP **LỊCH SỬ**

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Hướng dẫn sử dụng sách	4
CHUYÊN ĐỀ I – CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC	5
I. Thông sử và lịch sử theo lĩnh vực	6
II. Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam	10
CHUYÊN ĐỀ II – BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM	18
I. Di sản văn hoá	19
II. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá	25
III. Di sản văn hoá và di sản thiên nhiên tiêu biểu của Việt Nam	29
CHUYÊN ĐỀ III – NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ	43
I. Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước năm 1858	44
II. Nhà nước Việt Nam từ năm 1945 đến nay	49
III. Một số bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay	54
BẢNG THUẬT NGỮ	59
BẢNG PHIÊN ÂM	60

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử ngoài việc “giúp học sinh nhận thức được giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của sử học trong đời sống xã hội hiện đại, hiểu biết và có tình yêu đối với lịch sử, văn hoá dân tộc và nhân loại”, còn “góp phần định hướng cho học sinh lựa chọn nghề nghiệp”,...

Sách **Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)** dành cho học sinh yêu thích môn Lịch sử và lựa chọn chuyên sâu về Sử học, góp phần định hướng nghề nghiệp về khoa học Lịch sử trong tương lai.

Sách gồm 3 chuyên đề: Các lĩnh vực của Sử học; Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam; Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử. Mỗi chuyên đề phục vụ cho một định hướng cụ thể, được thiết kế với cấu trúc khác nhau nhằm bám sát với định hướng nghề nghiệp, hoạt động trải nghiệm và nâng cao kiến thức cho học sinh. Đồng thời, các chuyên đề vẫn bảo đảm những thành phần cơ bản, tạo điều kiện để học sinh chủ động tiếp thu và mở rộng kiến thức, luyện tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng môn học vào cuộc sống.

Hi vọng mỗi chuyên đề sẽ tiếp thêm niềm tin và ngọn lửa để nuôi dưỡng niềm đam mê với sử học của các em trên con đường học vấn theo chân trời sáng tạo và phấn đấu cho ước mơ cao đẹp.

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt

Là những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực sau khi học sinh học xong mỗi bài.

CHUYÊN ĐỀ 3

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

Yêu cầu cần đạt

- Nhau và phân tích được các mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý - Trần, Lê sơ và thời Nguyễn. Hiểu biết những mô hình nhà nước cộng sản tập quyền và hệ thống pháp luật được hình thành.
- Nhau và phân tích được hoàn cảnh ra đời, đặc điểm, ảnh hưởng và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Hiểu được những điểm chung và điểm khác biệt của các bản hiến pháp năm 1946, 1960, 1960 và 2013. Hiểu được những điểm mới của Hiến pháp năm 2013.
- Tiến hành những biện pháp xây dựng nhà nước và pháp luật của đất nước và nêu các ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.



Trên lãnh thổ Việt Nam, các nhà nước có đời sống chính trị rất sớm. Đến thời Lý, X nhà nước phong kiến đầu tiên ra đời. Mô hình quốc gia tập quyền và hệ thống pháp luật được hình thành và phát triển. Nhà nước được củng cố và hoàn thiện.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử của nước ta. Sau khi giành được độc lập, nước ta đã xây dựng và hoàn thiện mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Các nhà nước có các mô hình nhà nước khác nhau. Một số nhà nước có các mô hình nhà nước khác nhau. Một số nhà nước có các mô hình nhà nước khác nhau. Một số nhà nước có các mô hình nhà nước khác nhau.



Hình 3.1. Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Mở đầu

Khơi dậy hứng thú học tập cho học sinh; xác định được các nhiệm vụ học tập của bài.

Tư liệu hình được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... (số đứng trước là số chuyên đề) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung bài học với hệ thống kênh hình, kênh chữ và các câu hỏi tổ chức hoạt động học tập phong phú sẽ giúp học sinh tích cực, chủ động khám phá, lĩnh hội kiến thức.

Em có biết

Hiến pháp là văn kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, là nhân tố bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước và chế độ. Là đạo luật cơ bản của nhà nước, hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật.

Từ hiến pháp, các cơ quan chức năng soạn thảo và các bộ luật cùng các văn bản pháp luật khác nhưng hệ thống luật, quyết định, chỉ thị,... hợp thành hệ thống pháp luật.

1. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được hình thành và phát triển như thế nào trong giai đoạn 1945 - 1976? Vai trò của Nhà nước trong thời kỳ này là gì?
2. Học nước ngoài là người giao, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới của Nhà nước Việt Nam có tác động như thế nào đến sự phát triển của công cuộc kháng chiến giành độc lập và xây dựng, phát triển đất nước của nhân dân Việt Nam?

2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976 đến nay
a. Sự ra đời Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Em có biết (tuyên phụ)

Những thông tin, tư liệu hỗ trợ, bổ sung, mở rộng nội dung chính của bài học.

Câu hỏi trong chuyên đề giúp định hướng nội dung kiến thức cần tìm hiểu.

Nội dung cần ghi nhớ, suy nghĩ khi học xong chuyên đề.

Luyện tập

Khái quát, hệ thống hoá, củng cố kiến thức đã học.

Vận dụng

Kết nối kiến thức lịch sử với đời sống, học sinh thể hiện năng lực tư duy độc lập, sáng tạo trong nhận định, đánh giá, giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan.

"Lịch sử không ngừng tái tạo, không ngừng tạo ra và xóa bỏ, nó không ngừng đổi mới. Chính con người, con người thật sự đang sống, đã làm ra và định hình nó". (C. Mác). Các hoạt động của lịch sử đều cho thấy cách tiếp cận từ quá khứ đến hiện tại của những hoạt động con người trong xã hội, trước hết là những hoạt động thực tiễn đời sống vật chất (kinh tế, xã hội) và đời sống tinh thần (tư tưởng, văn hóa), từ đó sống trong tương lai một cách tốt đẹp hơn. Mỗi lĩnh vực là một lĩnh vực mà con người và những dân tộc khác nhau có thể giao lưu, trao đổi. Khoa học lịch sử nghiên cứu về học tập của lịch sử là nền tảng vững chắc cho quá trình phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc.

LUYỆN TẬP

1. Tại sao thông tin thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử?
2. Trình bày mối quan hệ giữa các lĩnh vực xã hội và lịch sử.

VẬN DỤNG

1. Hãy lựa chọn một số sự kiện lịch sử và trình bày theo cách biến đổi.
2. Sau khi tìm hiểu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ đại.

Bảng thuật ngữ

Giải thích một số thuật ngữ mới.

Bảng phiên âm

Tra cứu từ phiên âm trong sách với nguyên bản.

BẢNG THUẬT NGỮ

Chữ viết hoa trong ngoặc đơn là chữ viết hoa trong ngoặc đơn trong ngoặc đơn. Chữ viết hoa trong ngoặc đơn là chữ viết hoa trong ngoặc đơn. Chữ viết hoa trong ngoặc đơn là chữ viết hoa trong ngoặc đơn. Chữ viết hoa trong ngoặc đơn là chữ viết hoa trong ngoặc đơn.

BẢNG PHIÊN ÂM

Mã Latinh	Phiên âm	Thống
Cư-lai	Carlinan	V
Chư-lai	Cherlan	II
Chư-lai-lai	Cherlan-lai	III
Chư-lai	Cherlan	IV
Chư-lai	Cherlan	V

CHUYÊN ĐỀ 1

CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC



Yêu cầu cần đạt

- Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống, lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới; giải thích được khái niệm, nội dung của thông sử và việc phân chia các lĩnh vực của lịch sử.
- Nêu được đối tượng, phạm vi nghiên cứu, những nét chính trong tiến trình phát triển các lĩnh vực chủ yếu của lịch sử Việt Nam: lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế.



Con người có nhu cầu thiết thực tìm về quá khứ, cội nguồn. Do đó xuất hiện việc nghiên cứu tìm hiểu lịch sử dân tộc hay lịch sử thế giới theo lối thông sử, hoặc chuyên sâu vào từng lĩnh vực (lịch sử văn hoá, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế, ...). Thông sử hay mỗi lĩnh vực của lịch sử có đối tượng, phạm vi nghiên cứu, cách tiếp cận như thế nào? Chuyên đề sẽ giúp các em trả lời điều đó.



Hình 1.1. Trang bìa một số tác phẩm về các lĩnh vực của Sử học

I. THÔNG SỬ VÀ LỊCH SỬ THEO LĨNH VỰC

1. Khái quát một số cách trình bày lịch sử truyền thống

Lịch sử thường được con người miêu tả, tái hiện thông qua những cách khác nhau, trong đó phổ biến và lâu đời nhất là chuyện kể lịch sử và các tác phẩm lịch sử thành văn.

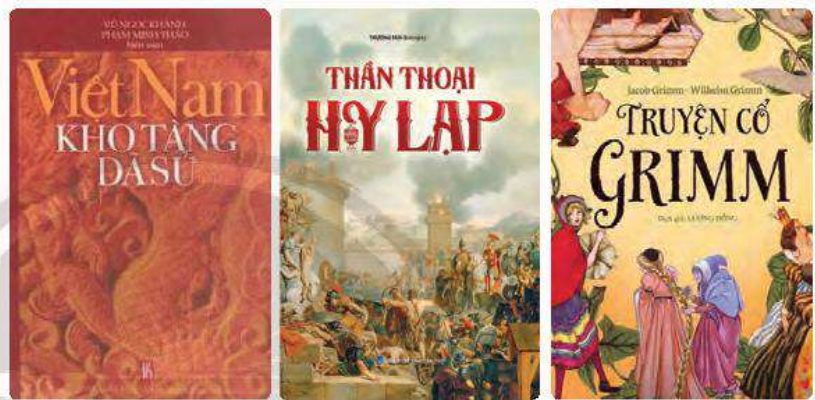
Chuyện kể lịch sử thường được truyền miệng trong dân gian từ đời này sang đời khác, miêu tả và lí giải các sự kiện, hiện tượng lịch sử kèm theo các yếu tố khoa trương, phóng đại hoặc hư cấu, thần bí.

Ở Việt Nam, những sự tích về Lý Ông Trọng, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Bố Cái Đại Vương,... là những chuyện kể lịch sử trong dân gian còn lưu truyền đến ngày nay.



Em có biết

Hê-rô-đốt được coi là “cha đẻ của sử học”, bậc thầy chuyện kể lịch sử. Sau nhiều năm đi thu thập những câu chuyện lịch sử, ông kể lại trong bộ *Lịch sử (Historia)* về vai trò của phụ nữ, các phong tục tập quán mọi dân tộc, những kim tự tháp, những ngôi đền,... Bộ *Lịch sử* (gồm 9 quyển) trở thành một trong những công trình lịch sử và văn học vĩ đại của thế giới cổ đại phương Tây.



Hình 1.2. Trang bìa một số tác phẩm truyện dân gian Việt Nam và thế giới

Tác phẩm lịch sử thành văn ra đời khá sớm ở phương Đông và phương Tây. Ở phương Đông, biên niên sử là cách thức phổ biến, theo đó lịch sử được ghi chép qua sự kiện, biến cố đã xảy ra (trong năm, thập kỉ, thế kỉ,...) theo thứ tự thời gian. Những bộ biên niên sử đầu tiên là *Sử ký* (Tư Mã Thiên), *Kinh Xuân Thu* (Khổng Tử),... Ở Việt Nam, thể loại sử biên niên có những công trình nổi tiếng như *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê), *Đại Nam thực lục* (Quốc sử quán triều Nguyễn),... Ở phương Tây, những tác phẩm ghi chép về lịch sử ra đời sớm nhất là *Lịch sử* (Hê-rô-đốt), *Lịch sử chiến tranh Pê-lô-pô-nê* (Tuy-xi-dít),...

Ngoài những cách trình bày truyền thống nói trên, lịch sử còn được miêu tả, tái hiện qua phim ảnh, kịch, trình bày tại bảo tàng,...



Hình 1.3. Trang bìa sách lịch sử văn minh và phim truyền hình lịch sử



Tại sao bảo tàng lịch sử được coi là không gian chứa đựng dòng chảy lịch sử?

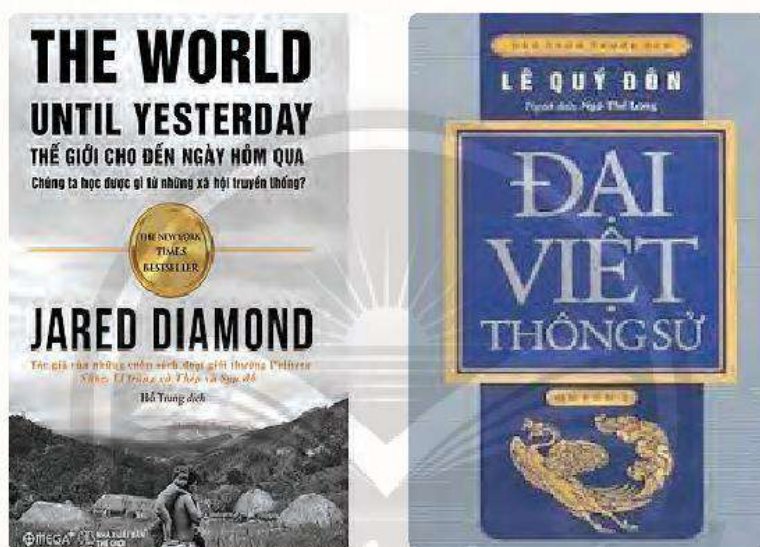
2. Thông sử

a. Khái niệm

Thông sử là cách thức trình bày lịch sử một cách có hệ thống về mọi mặt sinh hoạt xã hội của thế giới, quốc gia, dân tộc.

Những cuốn thông sử như *Thế giới cho đến ngày hôm qua* (*The World until yesterday*), *Bộ thông sử Thế giới vạn năm*,... trình bày về cách con người thích ứng để tồn tại và phát triển.

Việt Nam có nhiều cuốn thông sử còn được lưu giữ đến ngày nay như *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn), *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn).



Hình 1.4. Trang bìa một số sách thông sử

b. Nội dung chính của thông sử

Thông sử ghi chép tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trong lịch sử (tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hoá, chính trị, quân sự, ngoại giao,...), các nhân vật lịch sử (vua chúa, lãnh tụ,...), những chuyện xảy ra trong lịch sử (các lĩnh vực đời sống tự nhiên, xã hội),...

Do ưu điểm trình bày nhiều tri thức tổng quan, toàn diện, đầy đủ về quá trình lịch sử, nên thông sử thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử ở Việt Nam và các nước trên thế giới.



Theo em, tại sao các sử gia phong kiến phải viết lịch sử vua chúa? Điều quan trọng nhất của sử quan ngày xưa và sử gia ngày nay khi chép sử là gì?

3. Lịch sử theo lĩnh vực

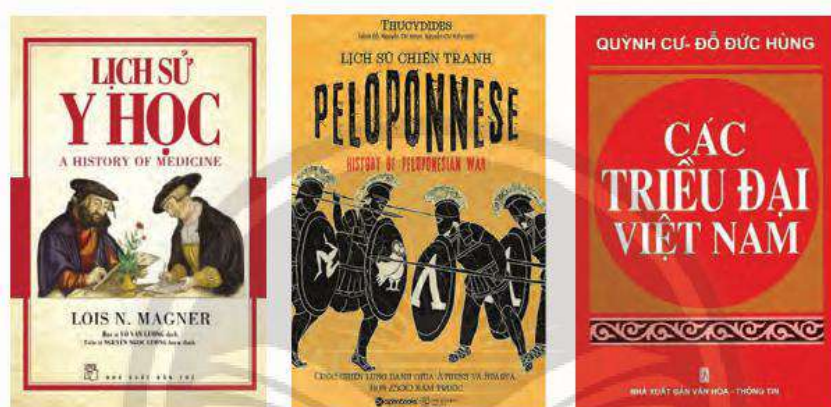
a. Khái quát về các lĩnh vực của lịch sử

Lịch sử được trình bày theo nhiều lĩnh vực (hay thể loại), trong đó có một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội loài người như chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, tư tưởng,...

Mỗi lĩnh vực hay thể loại lại có thể phân ra nhiều loại như lịch sử luật pháp, lịch sử nghệ thuật, lịch sử quân sự, lịch sử tôn giáo, lịch sử triết học, ... hoặc thành các chủ đề cụ thể (lịch sử kinh tế có lịch sử nông nghiệp, lịch sử thương mại, lịch sử công nghiệp, ...).

b. Ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực

Việc phân chia lịch sử thành các lĩnh vực cho thấy mọi lĩnh vực đều có lịch sử hình thành và phát triển, mỗi lĩnh vực là một dòng chảy tri thức muôn màu, muôn vẻ hợp thành lịch sử.



Hình 1.5. Trang bìa một số tác phẩm về các lĩnh vực của lịch sử



Tại sao cần phân chia các lĩnh vực của lịch sử?

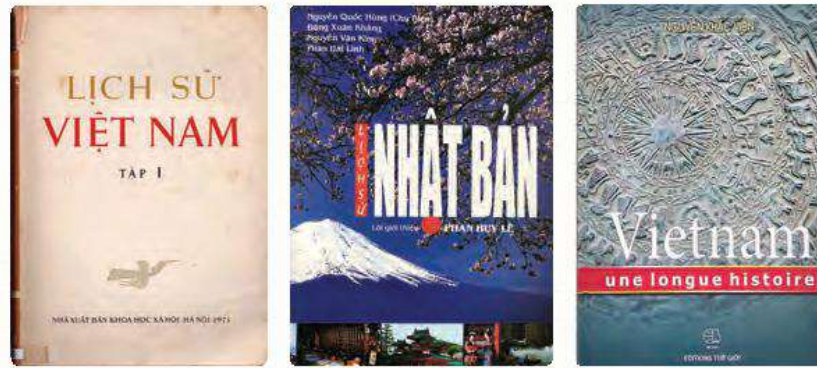
4. Lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới

a. Lịch sử dân tộc

Lịch sử dân tộc là quá trình hình thành, phát triển của quốc gia dân tộc trong lãnh thổ hiện tại (gồm các địa phương, khu vực, các cộng đồng dân tộc, các lĩnh vực xã hội, ...).

Lịch sử dân tộc của quốc gia đa dân tộc là lịch sử cộng đồng các dân tộc trong quốc gia đó; vì vậy, không được đồng nhất lịch sử dân tộc với lịch sử tộc người.

Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử dựng nước và giữ nước, xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam, là lịch sử cộng đồng 54 dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.



Hình 1.6. Trang bìa một số tác phẩm lịch sử quốc gia – dân tộc

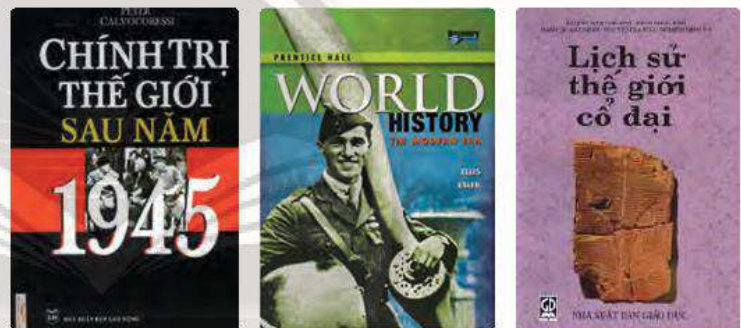
b. Lịch sử thế giới

Lịch sử thế giới là lịch sử toàn bộ các châu lục, khu vực, các lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu.

Tùy theo quy mô và phạm vi nghiên cứu, các sử gia có thể viết lịch sử toàn thế giới qua các thời kì (cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại), hoặc lịch sử từng châu lục (lịch sử châu Á, lịch sử châu Âu, lịch sử châu Phi, lịch sử châu Mỹ), lịch sử khu vực (Đông Nam Á, Đông Bắc Á, vùng Ca-ri-bê, Nam Mỹ,...).

Lịch sử thế giới cũng tiếp cận theo lịch sử văn minh hoặc lịch sử từng lĩnh vực (lịch sử truyền thống, lịch sử chiến tranh,...).

Thực tế lịch sử mỗi quốc gia dân tộc cũng như trên phạm vi thế giới có sự phát triển không đều; không phải ở đâu, lúc nào cũng tiến bộ, phát triển như nhau.



Hình 1.7. Trang bìa một số tác phẩm lịch sử thế giới



Em có biết

“Tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người và do đó là tiền đề của mọi lịch sử, đó là: người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể “làm ra lịch sử”. Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất.”

(C. Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 1995, trang 39)

II. MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Lịch sử văn hoá Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử văn hoá là toàn bộ đời sống văn hoá của dân tộc (các thành tựu, giá trị truyền thống, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, lễ hội,...).

Phạm vi nghiên cứu của lịch sử văn hoá là quá trình hình thành, phát triển đời sống vật chất, đời sống tinh thần, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của cộng đồng các dân tộc.



Em có biết

“Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn. Năm điểm lớn xây dựng nền văn hoá dân tộc. 1 – Xây dựng tâm lí: tinh thần độc lập tự cường. 2 – Xây dựng luân lí: biết hi sinh mình, làm lợi cho quần chúng. 3 – Xây dựng xã hội: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội. 4 – Xây dựng chính trị: dân quyền. 5 – Xây dựng kinh tế”.

(Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, trang 458)

b. Khái lược tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam

Lịch sử văn hoá Việt Nam trải qua quá trình hình thành và phát triển gồm nhiều thời kì nối tiếp nhau và được phân chia thành sáu thời kì phát triển cơ bản:



Hình 1.8. Sơ đồ tiến trình của lịch sử văn hoá Việt Nam

Thời kì tiền sử, văn hoá có nguồn gốc bản địa của người Việt cổ, đã có những giao lưu trong khu vực Đông Nam Á.

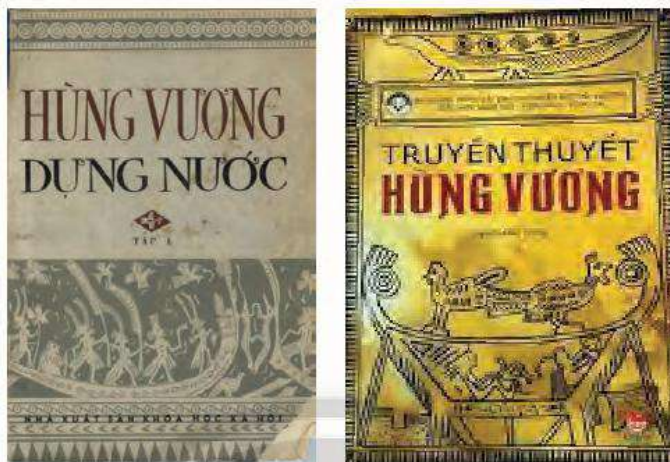
Thời kì dựng nước, tồn tại ba không gian văn hoá, tương ứng với ba quốc gia cổ đại: Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa và Phù Nam.

Thời kì Bắc thuộc, văn hoá Việt Nam vừa đề kháng mãnh liệt trước văn hoá Hán, chống đồng hoá và bảo tồn văn hoá dân tộc, vừa chủ động tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa.

Thời kì quân chủ độc lập, phát triển mạnh mẽ, sâu sắc bản sắc dân tộc của văn minh Đại Việt.

Thời kì cận đại, diễn ra quá trình xung đột và hội nhập mạnh mẽ văn hoá Đông – Tây, tạo ra cơ sở cho sự chuyển đổi văn hoá Việt Nam truyền thống sang văn hoá Việt Nam hiện đại.

Thời kì hiện đại, xây dựng và phát triển dựa trên ba nguyên tắc: Dân tộc, Khoa học và Đại chúng, hướng đến một nền văn hoá “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, lấy con người làm trung tâm”.



Hình 1.9. Trang bìa một số tác phẩm về văn hoá thời dựng nước



Hình 1.10. Chợ bán đồ gốm ở Bắc Bộ năm 1900



Hình 1.11. Thuyền chở gạo trên kênh Tàu Hủ, Chợ Lớn năm 1925

Văn hoá là những gì còn lại sau một quá trình vận động phát triển. Trải qua rất nhiều biến động và thăng trầm của lịch sử, văn hoá Việt Nam tồn tại và phát triển là nhờ giữ vững bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa của các nền văn hoá khác, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại.



Giao lưu với văn hoá phương Đông hay văn hoá phương Tây làm cho văn hoá Việt Nam phong phú hơn? Sự phong phú ấy được thể hiện ở những điểm nào?

2. Lịch sử tư tưởng Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử tư tưởng là toàn bộ đời sống tinh thần, dân tộc Việt Nam (tôn giáo, tín ngưỡng, triết học, xu hướng, trường phái chính trị,...).



Hình 1.12. Trang bìa một số sách lịch sử tư tưởng Việt Nam

Phạm vi nghiên cứu của lịch sử tư tưởng là quá trình phát sinh, phát triển, thay đổi, du nhập các bộ phận chủ yếu: tư tưởng triết học, tư tưởng chính trị (hệ tư tưởng, quan điểm của giai cấp về nhà nước, chế độ chính trị), tư tưởng tôn giáo (hệ thống văn hoá, tín ngưỡng, đức tin,...).

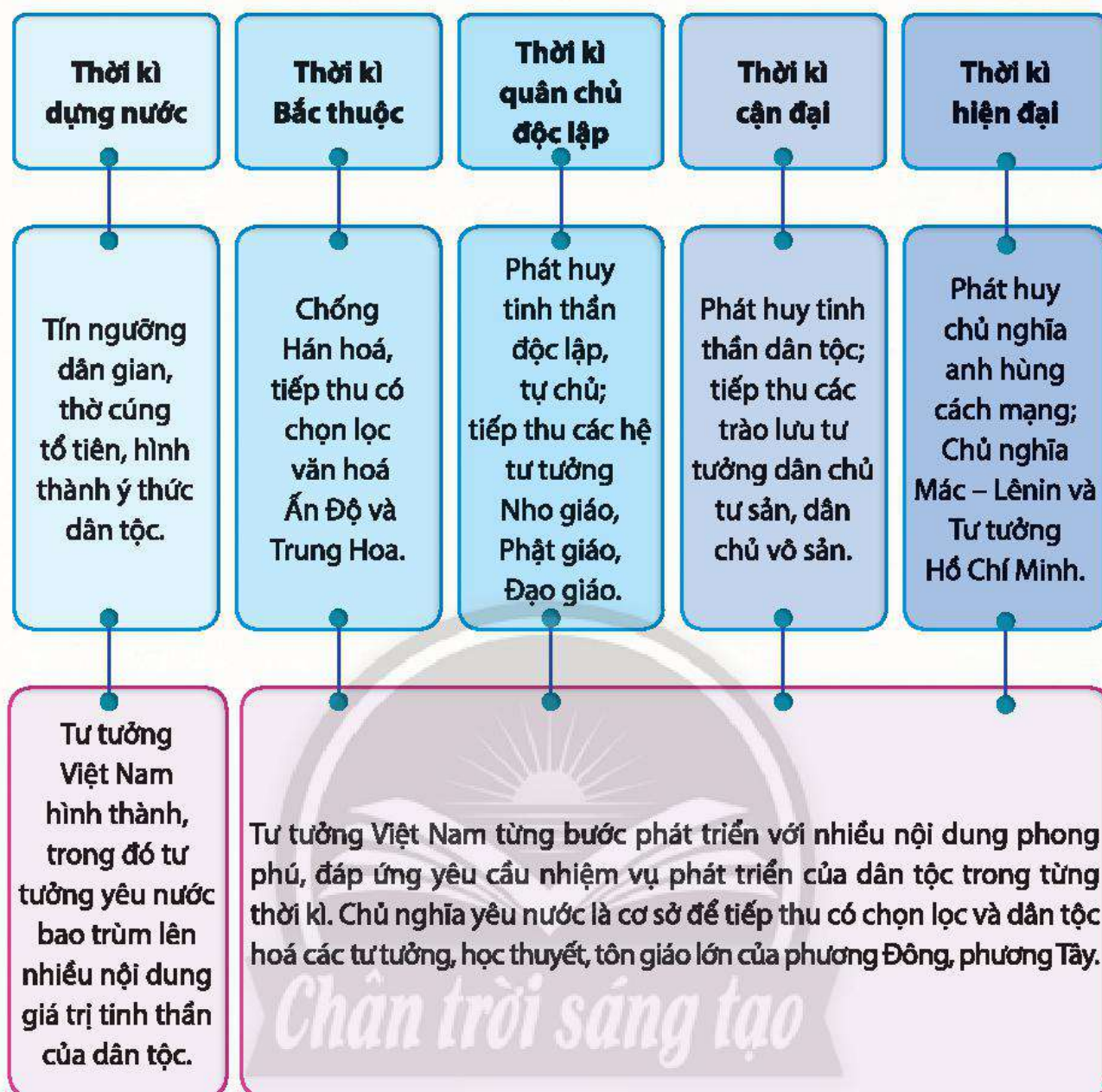
Trong quá trình phát triển, lịch sử tư tưởng Việt Nam không ngừng được bổ sung những giá trị tư tưởng bên ngoài vào (Ấn Độ, Trung Quốc và phương Tây).

b. Khái lược tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam

Lịch sử tư tưởng Việt Nam là quá trình kết tinh quan trọng và chủ yếu của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với đặc trưng là dân tộc hình thành sớm, kết hợp với các trào lưu tư tưởng và tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào Việt Nam. Ngày nay, nói đến nền tảng tư tưởng Việt Nam là nói đến sự kết hợp giữa Chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Yêu nước là nét chủ đạo, nguồn sức mạnh thường trực trong lòng dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước là nội dung cốt lõi của tư tưởng Việt Nam, là “chìa khoá vạn năng” để hiểu lịch sử Việt Nam, hiểu bản chất của sự phát triển lịch sử dân tộc, giải mã những vấn đề lịch sử Việt Nam.

Theo tiến trình lịch sử, tư tưởng Việt Nam hình thành và phát triển qua năm thời kì với đặc trưng cơ bản như sau:



Hình 1.13. Sơ đồ tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam

Lịch sử tư tưởng Việt Nam có ba nội dung đặc sắc: tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương có từ thời dựng nước, dòng thiền phái Trúc Lâm Yên Tử có từ thời Trần, Tư tưởng Hồ Chí Minh thời hiện đại.



Em có biết

“Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Ở đây, bản chất Việt Nam biểu lộ rõ ràng, đầy đủ và tập trung nhất, hơn bất cứ chỗ nào khác. Yêu nước thành một triết lí xã hội và nhân sinh của người Việt Nam và nếu dùng từ “đạo” với nguyên nghĩa của nó là “đường”, là hướng đi, thì chủ nghĩa yêu nước đích thực là đạo Việt Nam”.

(Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2010, trang 167)



Em có biết

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương – biểu tượng cội nguồn của quốc gia, dân tộc, thể hiện tính cố kết cộng đồng, truyền thống đoàn kết dân tộc, là tín ngưỡng dân gian thờ các vua Hùng và những vị anh hùng có công với dân với nước.

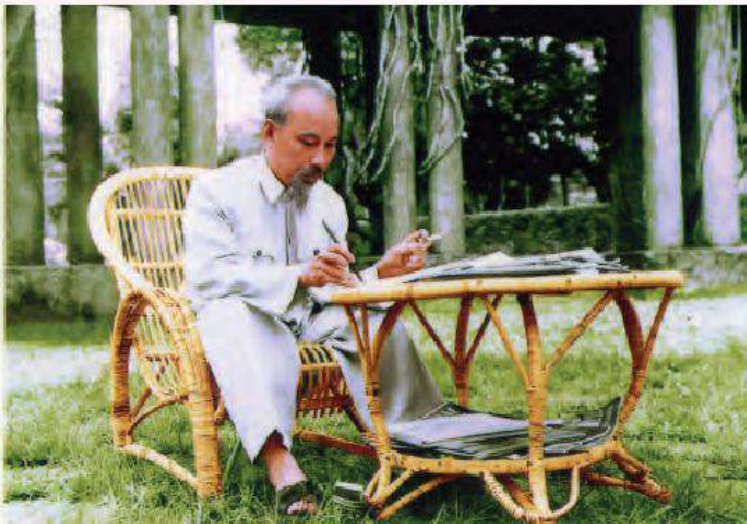


Hình 1.14. Đoàn rước kiệu tại Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ)



Hình 1.15. Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông tại Yên Tử (Quảng Ninh)

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một dòng thiền Việt Nam hình thành từ thời nhà Trần do vua Trần Nhân Tông sáng lập, phát triển tinh thần Phật giáo nhập thế, “từ bi hỷ xả” phát triển đạo pháp, dân tộc cùng hoà hợp, giác ngộ phải dẫn thân vào cuộc sống.



Hình 1.16. Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 1969)

Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống các quan điểm của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam, gồm: dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, dân chủ, nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hoá, đạo đức,...



Hãy trình bày đối tượng và phạm vi nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam.

3. Lịch sử xã hội Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là toàn bộ cấu trúc và đời sống xã hội (giai tầng xã hội, phong trào xã hội, quan hệ xã hội, giới và dư luận xã hội,...).

Phạm vi nghiên cứu là quá trình hình thành, phát triển, thay đổi xã hội và những vấn đề về đời sống xã hội từ truyền thống đến hiện đại.

b. Khái lược về xã hội Việt Nam truyền thống và hiện đại

Lịch sử xã hội Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại trải qua các thời kì:

Thời kì dựng nước	Cấu trúc làng xã truyền thống.
Thời kì Bắc thuộc	Cấu trúc xã hội từng bước có sự du nhập những yếu tố mới. Xã hội tồn tại nhiều mâu thuẫn và đấu tranh.
Thời kì quân chủ độc lập	Tổ chức xã hội theo mô hình quân – thần. Hệ tư tưởng Nho giáo thống trị.
Thời kì cận đại	Tổ chức xã hội truyền thống từng bước bị phá vỡ. Mâu thuẫn xã hội phát triển, hệ tư tưởng mới du nhập vào Việt Nam.
Thời kì hiện đại	Cấu trúc xã hội hiện đại. Quan hệ xã hội mở theo xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới.



a. Cổng làng cổ Đường Lâm (Hà Nội)



b. Một khu đô thị mới của Thành phố Hồ Chí Minh

Hình 1.17. Không gian truyền thống và hiện đại



Hãy trình bày đối tượng và phạm vi nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam.

4. Lịch sử kinh tế Việt Nam

a. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

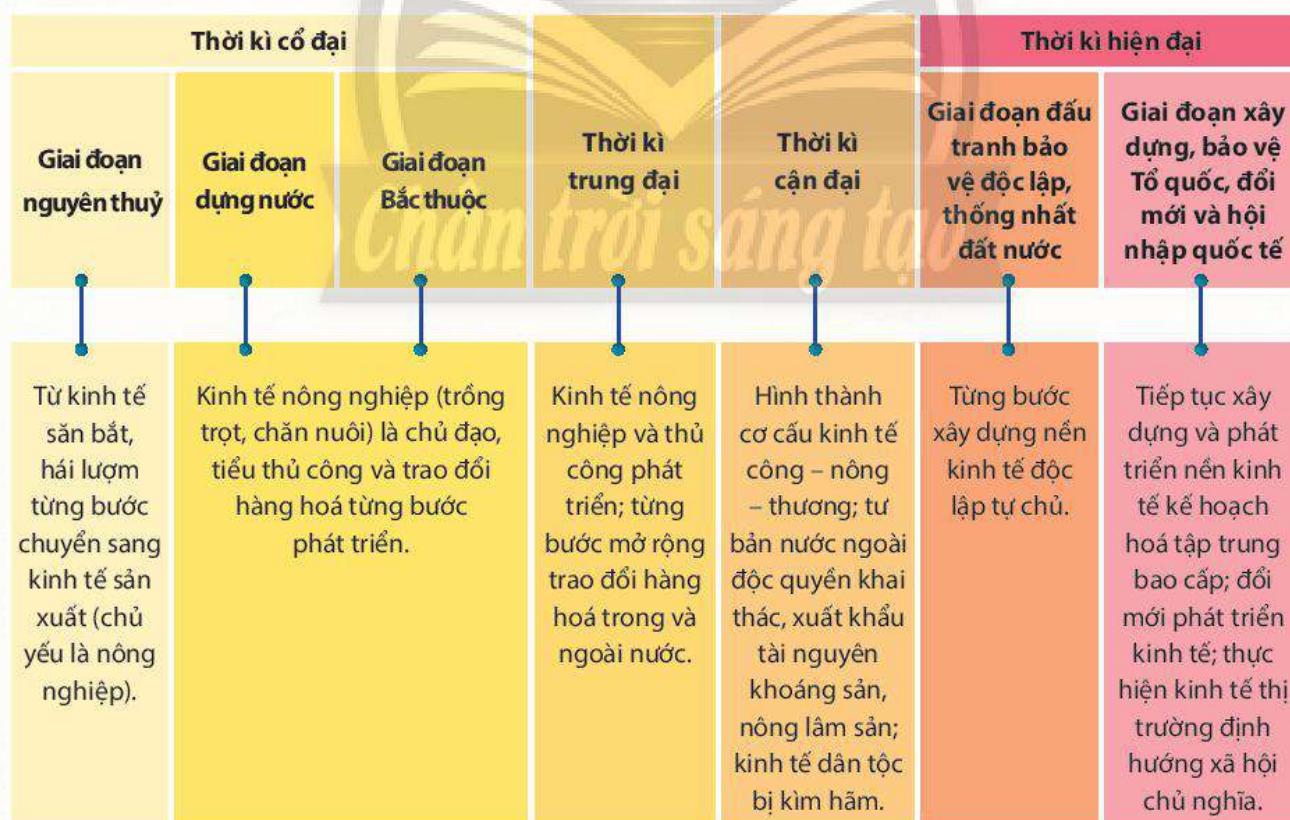
Kinh tế là nền tảng vật chất của xã hội loài người; sự phát triển của xã hội thực chất là sự phát triển nối tiếp nhau các hình thái kinh tế, phương thức sản xuất tương ứng.

Đối tượng nghiên cứu là các phương thức sản xuất (gồm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất), trong đó lực lượng sản xuất là biểu hiện trình độ chế ngự và thích ứng với thiên nhiên của con người, yếu tố thường xuyên, quyết định nhất của sự phát triển của phương thức sản xuất.

Phạm vi nghiên cứu là quá trình hình thành, phát triển, chuyển biến kinh tế qua các thời kì lịch sử (gồm cơ sở nền tảng, cơ cấu kinh tế, hoạt động kinh tế,...).

b. Khái lược tiến trình lịch sử kinh tế Việt Nam

Lịch sử kinh tế Việt Nam trải qua các thời kì phát triển với nội dung đặc điểm cơ bản như sau:



Hình 1.18. Sơ đồ tiến trình lịch sử kinh tế Việt Nam

Tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử, điều kiện và trình độ phát triển của xã hội, quá trình phát triển của kinh tế Việt Nam có sự phát triển đan xen nhiều loại hình kinh tế (kinh tế tự nhiên, kinh tế tự cung tự cấp, kinh tế tư bản nước ngoài độc quyền, kinh tế kế hoạch hoá, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).



Theo em, trong lịch sử kinh tế Việt Nam, thời kì nào sản xuất ra nhiều lúa gạo nhất? Ngành kinh tế nào xuyên suốt trong lịch sử kinh tế Việt Nam? Tại sao?



“Lịch sử không làm gì cả, nó không tạo ra vô vàn của cải, nó không chiến đấu. Chính con người, con người thật sự đang sống, đã làm tất cả những điều đó” (C. Mác). Các lĩnh vực của lịch sử đều cho thấy cách tiếp cận từ quá khứ đến hiện tại của những hoạt động con người trong xã hội, trước hết là những hoạt động thiết thực đối với đời sống vật chất (kinh tế, xã hội) và đời sống tinh thần (tư tưởng, văn hoá), để từ đó sống trong tương lai một cách tốt đẹp hơn. Mỗi lĩnh vực là một cánh cửa mở ra cho con người và những đất nước nhìn rõ thế giới văn minh. Kho tàng kinh nghiệm của Sử học trên các lĩnh vực là nền tảng vững chắc cho quá trình phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc.

LUYỆN TẬP

1. Tại sao thông sử thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử?
2. Trình bày mối quan hệ giữa các lĩnh vực sử học. Lí giải tại sao lại có mối quan hệ này.

VẬN DỤNG

1. Hãy lựa chọn một số sự kiện lịch sử và trình bày theo cách biên niên.
2. Sưu tầm tư liệu về kinh tế Việt Nam thời kì đổi mới.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM



Yêu cầu cần đạt

- Giải thích được khái niệm di sản văn hoá; chỉ ra được một số cách phân loại, xếp hạng di sản văn hoá; phân tích được mục đích và ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng.
- Giải thích được khái niệm bảo tồn di sản văn hoá; phân tích cơ sở khoa học của công tác bảo tồn; mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá; trình bày được vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan.
- Giới thiệu được những nét cơ bản về một số di sản tiêu biểu trong mỗi loại hình; xác định được vị trí phân bố trên lược đồ.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm của người học trong việc bảo tồn và phát huy các di sản ở địa phương và của đất nước.



Từ xa xưa, ngày Giỗ Tổ Hùng Vương đã có vị thế đặc biệt trong tâm thức người Việt, được các triều đại chú trọng cúng tế. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã trở thành bản sắc văn hoá, đạo lý, truyền thống của người Việt Nam, thể hiện lòng biết ơn với các Vua Hùng đã có công dựng nước và giữ nước. Đền Hùng và Quốc lễ đã trở thành di sản văn hoá thiêng liêng của dân tộc Việt Nam, là “đấu gạch nối” giữa quá khứ và hiện tại. Năm 2012, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Vậy di sản văn hoá là gì? Cách phân loại và xếp hạng ra sao? Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của di sản văn hoá được thực hiện như thế nào? Đó là những vấn đề em sẽ được tìm hiểu qua chuyên đề này khi cùng khám phá một số di sản văn hoá và di sản thiên nhiên tiêu biểu của Việt Nam.

“TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG Ở PHÚ THỌ
DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ ĐẠI DIỆN CỦA NHÂN LOẠI”

I. DI SẢN VĂN HOÁ

1. Khái niệm di sản văn hoá

a. Khái niệm

Di sản văn hoá được hiểu là hệ thống những giá trị văn hoá vật chất và tinh thần, mang tính đặc trưng của một nền văn hoá cụ thể, được lưu giữ và trao truyền qua các thế hệ.

Tuy nhiên, không phải giá trị văn hoá nào của các thế hệ trước để lại cũng trở thành di sản văn hoá. Di sản văn hoá phải trải qua sự “thẩm định của thời gian”, khẳng định các giá trị tiêu biểu và tinh túy, mang tính bền vững, được cộng đồng thừa nhận và được phân loại theo các tiêu chí quy định.

b. Ý nghĩa của di sản văn hoá

Luật Di sản văn hoá Việt Nam (năm 2013) khẳng định: “Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta”.

Các giá trị của di sản văn hoá thể hiện trên các phương diện sau:

Giá trị về khoa học, lịch sử, văn hoá: các di sản văn hoá là những “báu vật” mang thông điệp của quá khứ, giúp con người nhận diện được quá khứ, kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai. Các di sản thiên nhiên thường có những đặc điểm nổi bật về địa chất, sinh thái hoặc có giá trị đặc biệt về thẩm mỹ, được xem như những tác phẩm nghệ thuật tạo hình vĩ đại của “mẹ thiên nhiên”.



Hình 2.2. Một trang Châu bản triều Nguyễn



Em có biết

Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu hành chính duy nhất còn lưu giữ được của một vương triều phong kiến, được viết bằng chữ Hán – Nôm. Đây là các văn bản hành chính hình thành trong hoạt động quản lí nhà nước của triều Nguyễn (1802 – 1945), có bút tích của các hoàng đế phê duyệt bằng mực son. Tháng 5 – 2014, Châu bản triều Nguyễn được UNESCO ghi danh là di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới Khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Giá trị về giáo dục: di sản văn hoá dân tộc phản chiếu trong đó trí tuệ và tâm hồn của các thế hệ đi trước. Đó là nguồn tài nguyên tri thức vô tận để thực hiện mục tiêu giáo dục. Thông qua giáo dục di sản sẽ hướng đến mục tiêu nâng cao nhận thức về di sản và thái độ với di sản.

Nội dung giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống, giá trị đạo đức và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc không thể tách rời các di tích lịch sử, văn hoá. Các di sản văn hoá có thể là “pho sử sống”

ghi lại những thăng trầm của lịch sử dân tộc, là nơi ghi dấu những chiến công của các thế hệ đi trước trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Giá trị về kinh tế: phần lớn các di sản văn hoá được khai thác để phát triển trong ngành kinh tế du lịch, được gọi là “ngành công nghiệp không khói”. Hệ thống các điểm đến bao gồm những di sản tự nhiên, di sản văn hoá mang dấu ấn đặc trưng của mỗi dân tộc và mỗi vùng đất, luôn luôn thu hút du khách quốc tế và trong nước.



Hình 2.3. Một góc phố cổ Hội An (Quảng Nam)



Em có biết

Đô thị cổ Hội An (Quảng Nam) là một điển hình đặc biệt về cảng thị truyền thống ở Đông Nam Á được bảo tồn nguyên vẹn. Hội An lưu giữ một nền văn hoá vật thể và phi vật thể rất đa dạng, phong phú. Năm 1999, UNESCO ghi danh Đô thị cổ Hội An là Di sản văn hoá thế giới. Hội An là điểm đến hấp dẫn của du khách, thực sự trở thành nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội. Năm 2019, phố cổ Hội An được *Tạp chí Du lịch và Giải trí (Travel and Leisure)* của Mỹ bình chọn là thành phố du lịch tốt nhất thế giới.



Em có biết

Thánh Gióng là một nhân vật huyền thoại trong “Tứ bất tử” của người Việt, đã được lịch sử hoá thành một nhân vật tín ngưỡng, một anh hùng dân tộc. Hằng năm, Hội Gióng ở đền Phù Đổng – nơi sinh Thánh Gióng (xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) diễn ra từ ngày 7 – 9 tháng Tư (âm lịch) và ở đền Sóc – nơi Thánh hoá (xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội) diễn ra từ ngày 6 – 8 tháng Giêng (âm lịch). Trong những ghi chép còn lại từ năm 1893, nhà nghiên cứu người Pháp G. Đuy-mu-ti-ê đã viết: “Hội Gióng còn đọng mãi trong tâm trí mỗi người giống như một trong những cảnh tượng cảm động nhất mà chúng tôi chứng kiến ở vùng Bắc Kỳ. Liệu rằng ở châu Âu già cổ của chúng ta, người dân có còn tự hào làm lễ kỉ niệm một sự kiện lịch sử đã diễn ra hai nghìn ba trăm năm trước?”. Năm 2010, Hội Gióng được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Giá trị về gắn kết dân tộc: văn hoá và di sản văn hoá là nền tảng tinh thần của một quốc gia, kết tinh những giá trị của truyền thống văn hoá dân tộc. Các di sản văn hoá góp phần gắn kết dân tộc, thu hút tình cảm của người dân khi sống xa Tổ quốc hướng về quê hương, bản xứ.



Hình 2.4. Rước Thánh Gióng về Đền Gióng (Hà Nội)

Giá trị về hội nhập, giao lưu: trong thời kì hội nhập quốc tế, các di sản văn hoá vừa là hiện thân của bản sắc văn hoá dân tộc, vừa có giá trị lan toả, thúc đẩy quá trình giao lưu các nền văn hoá, góp phần làm phong phú văn hoá nhân loại. Các di sản quốc gia khi đạt được các tiêu chí sẽ được ghi danh là di sản văn hoá thế giới. Theo đó, tầm ảnh hưởng và giá trị của các di sản được nâng lên, trở thành niềm tự hào chung của toàn nhân loại.



Hình 2.5. Lễ hội đường phố tại Phe-xi-van Huế (2014)



1. Em hiểu thế nào là di sản văn hoá?
2. Hãy chọn một di sản văn hoá của quê hương em và nói về những giá trị tiêu biểu của di sản đó.

2. Phân loại và xếp hạng di sản văn hoá

a. Phân loại di sản văn hoá

Trong mỗi di sản có thể hàm chứa nhiều yếu tố về tự nhiên, con người, các giá trị, hình thái biểu hiện,... vì thế có nhiều cách để phân loại di sản văn hoá. Tuy nhiên, cách phân loại phổ biến là dựa theo hình thái biểu hiện của di sản văn hoá như cách phân loại của tổ chức UNESCO và Luật Di sản văn hoá Việt Nam.

PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM

Di sản văn hoá phi vật thể

Là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hoá liên quan; có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng; không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng hình thức truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Di sản văn hoá phi vật thể bao gồm tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức dân gian.

Di sản văn hoá vật thể

Là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Di sản văn hoá vật thể là cái hữu hình, chứa đựng những hồi ức sống động của quá khứ, là bằng chứng vật chất của các nền văn hoá, văn minh. Vì vậy, các di sản văn hoá vật thể tồn tại theo quy luật vận động của thời gian, không thể “bất biến”, chịu sự tác động của các nhân tố bên ngoài.

Hình 2.6. Sơ đồ phân loại di sản văn hoá



Hình 2.7. Nghệ thuật Bài Chòi được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2017



Hình 2.8. Chùa Dâu (Bắc Ninh) – ngôi chùa Phật giáo cổ nhất Việt Nam

Ý nghĩa của việc phân loại di sản: mỗi di sản văn hoá có những hình thức, đặc tính, giá trị khác nhau. Việc phân loại di sản tạo ra cơ sở khoa học và thực tiễn để nhận diện đúng giá trị di sản, làm tốt công tác bảo tồn và phát huy di sản. Đồng thời, việc phân loại di sản sẽ xác định được vai trò của cộng đồng cư dân địa phương trong việc bảo vệ và lưu truyền di sản, nhất là các di sản phi vật thể.



Em có biết

UNESCO phân loại di sản thế giới thành ba loại: di sản văn hoá (di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể), di sản thiên nhiên, di sản hỗn hợp (di sản văn hoá và thiên nhiên). Ngoài ra, UNESCO đưa ra Chương trình ký ức thế giới để công nhận các di sản văn hoá dưới dạng tư liệu (di sản tư liệu). Những di sản được xếp loại sẽ được gắn biển đồng có biểu tượng của di sản thế giới (một hình vuông nội tiếp trong một hình tròn nổi liền); được hưởng các quy chế đặc biệt của Công ước quốc tế về bảo tồn di sản.



Hình 2.9. Một số trang trong Hoàng hoa sứ trình đồ



Em có biết

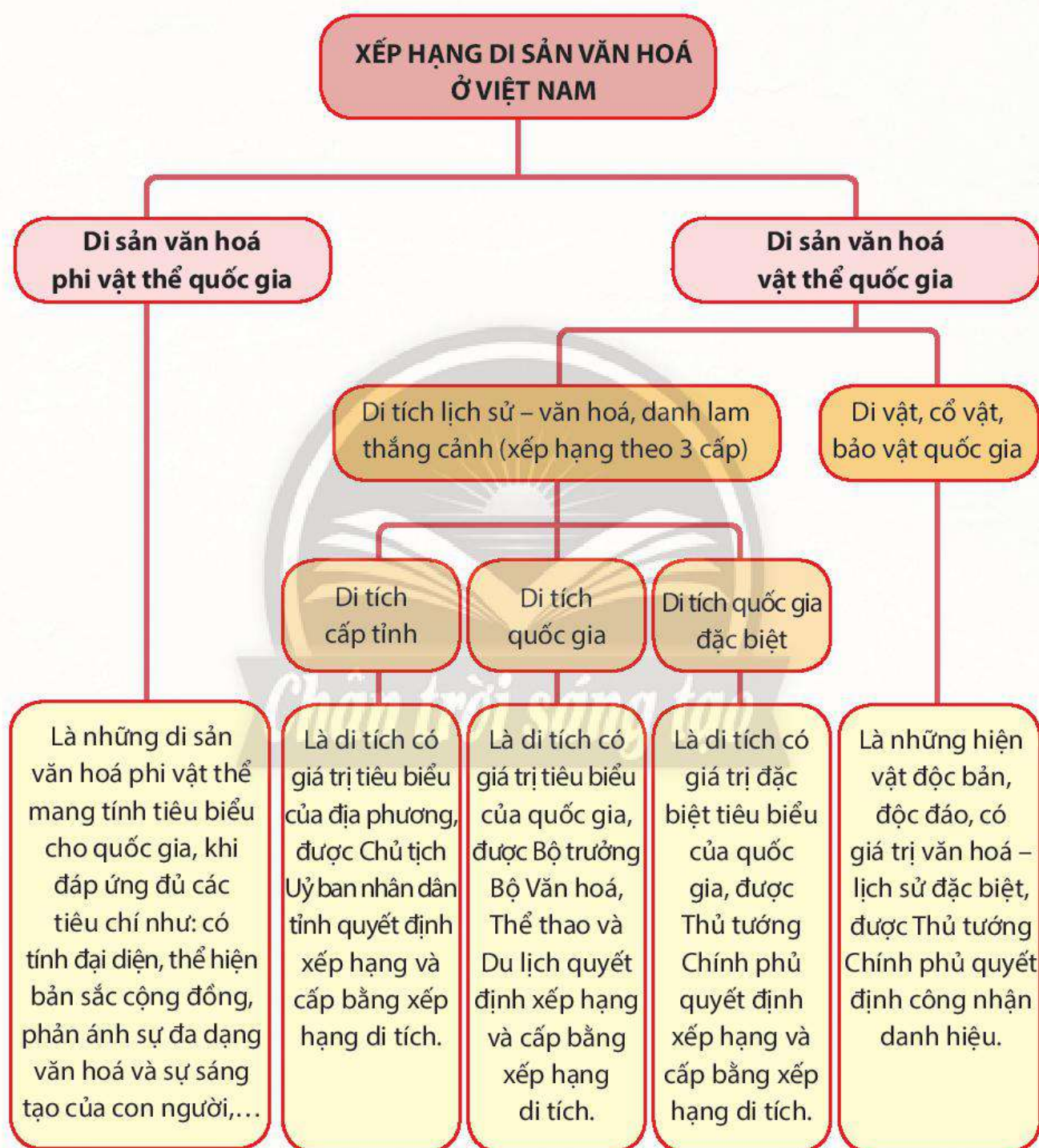
Ngày 30-5-2018, Hoàng Hoa sứ trình đồ được UNESCO ghi danh là di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới Khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Hoàng hoa sứ trình đồ là cuốn sách miêu tả một trong những hoạt động ngoại giao của Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỷ XVIII, cụ thể là việc đi sứ của sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc, thể hiện việc giao lưu giữa các quốc gia ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.



Căn cứ vào cách phân loại di sản văn hoá ở Hình 2.6, em hãy kể tên các di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể của Việt Nam mà em biết.

b. Xếp hạng di sản văn hoá

Các di sản văn hoá của Việt Nam được xét duyệt theo những tiêu chí cụ thể về di sản phi vật thể và di sản vật thể. Việc xếp hạng di sản văn hoá chỉ áp dụng cho các di sản văn hoá vật thể, cụ thể là các di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh.



Hình 2.10. Sơ đồ xếp hạng di sản văn hoá ở Việt Nam

Mục đích và ý nghĩa của việc xếp hạng di sản văn hoá: tiêu chí được đưa ra không nhằm mục đích xếp hạng thứ bậc cao thấp của di sản mà nó có ý nghĩa ghi danh vào danh mục các nhóm di sản được biết đến trong phạm vi thế giới, quốc gia hay địa phương. Từ đó, có cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm của từng cấp trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản. Đi kèm với các danh hiệu luôn luôn là trách nhiệm, sự đồng thuận của chính quyền và người dân trong nỗ lực đảm bảo nguyên vẹn giá trị cốt lõi của các di sản đó.



Hình 2.11. Giồng Trà Dền (An Giang) –
Di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh



Hình 2.12. Trụ sở Ủy ban nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh – Di tích kiến trúc nghệ thuật
cấp quốc gia



Hình 2.13. Cụm di tích Đồi bờ Hiền Lương –
Bến Hải (Quảng Trị) – Di tích quốc gia đặc biệt



Hình 2.14. Ấn vàng “Sắc mệnh chi bảo”
thời Minh Mạng – Bảo vật quốc gia



1. Hãy kể tên một số di tích lịch sử – văn hoá đã được xếp hạng ở địa phương em.
2. Quan sát các hình 2.11, 2.12, 2.13, 2.14, em hãy cho biết ý nghĩa của việc xếp hạng các di sản văn hoá Việt Nam.

II. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ

1. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

a. Khái niệm

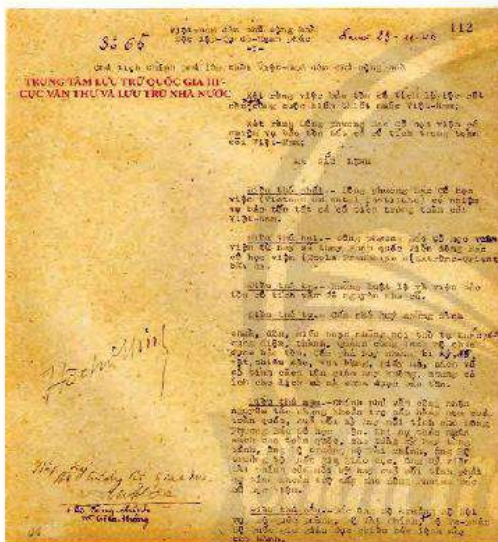
Bảo tồn là bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của sự vật, hiện tượng theo dạng thức vốn có của nó, không để mất đi, không để bị thay đổi, biến hoá. Bảo tồn di sản là các nỗ lực nhằm bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có của nó.

Phát huy giá trị di sản văn hoá là những hoạt động nhằm khai thác những giá trị tiềm ẩn của di sản, xem đó là tiềm năng góp phần phát triển kinh tế – xã hội, đem đến những giá trị vật chất và tinh thần cho con người.



Em có biết

Ngày 23 – 11 – 1945, chỉ hơn hai tháng sau khi nước nhà giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 65/SL về “bảo tồn cổ tịch trong toàn cõi Việt Nam” (khái niệm “cổ tịch” trong sắc lệnh ngày nay gọi là di sản văn hoá). Với ý nghĩa lịch sử to lớn của sắc lệnh này, ngày 24 – 2 – 2005, Thủ tướng Chính phủ đã kí quyết định lấy ngày 23 – 11 hằng năm là Ngày Di sản văn hoá Việt Nam.



Hình 2.15. Bản Sắc lệnh 65/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành ngày 23 – 11 – 1945



Hình 2.16. Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội, ngày 29 – 1 – 1960)

b. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá là nghiên cứu và xác định những giá trị tiêu biểu của di sản về lịch sử, văn hoá, khoa học, thẩm mỹ, sau đó tìm giải pháp để áp dụng phù hợp cho việc giữ gìn lâu dài và khai thác sử dụng có hiệu quả nhằm phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá không phải là hai mặt đối lập mà là một thể thống nhất, luôn gắn kết chặt chẽ hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Bảo tồn di sản thành công thì mới phát huy được các giá trị văn hoá. Ngược lại, phát huy tốt các giá trị di sản văn hoá cũng là cách để bảo tồn di sản, nâng cao ý thức trách nhiệm của xã hội đối với việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc.



Hình 2.17. Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2019



Em có biết

Di sản Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (năm 2019). Then là thực hành nghi lễ trong đời sống tâm linh của người Tày, Nùng, Thái, phản ánh quan niệm về con người, thế giới tự nhiên và vũ trụ (Mường Đất, Mường Trời, Mường Nước).



1. Bảo tồn di sản văn hoá là gì?

2. Theo em, việc phát huy giá trị di sản văn hoá có mâu thuẫn với công tác bảo tồn hay không? Nếu có, em hãy phân tích và nêu quan điểm của cá nhân em về vấn đề này.

2. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

a. Cơ sở khoa học của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Công việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá là một hoạt động mang tính khoa học chuyên sâu. Nếu không nhận thức đúng sẽ dẫn đến hiện tượng tu bổ nhưng làm sai lệch giá trị nguyên bản của di sản; hoặc quá chú trọng tới yếu tố khai thác nhưng làm cho di sản bị biến đổi, bào mòn, xuống cấp.

Mỗi loại hình di sản văn hoá cần có cách tiếp cận và phương pháp bảo tồn đặc thù. Hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phải được dựa trên kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội (Sử học, Khảo cổ học, Văn hoá học, Dân tộc học,...) và khoa học tự nhiên (Sinh học, Hoá học, Vật lý, Địa chất,...).



Hình 2.18. Dự án làm sạch và bảo tồn cổng Ngọ Môn, Đại Nội Huế

Việc xác định giá trị của di sản, thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát huy những giá trị đó phải dựa vào cơ sở lý thuyết chuyên ngành, quy định của các công ước quốc tế (nếu di sản được UNESCO ghi danh), các văn bản pháp lý của Nhà nước (Luật Di sản).

b. Các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Để thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, có thể khái quát thành các nhóm giải pháp như sau:



Hình 2.19. Sơ đồ các nhóm giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá



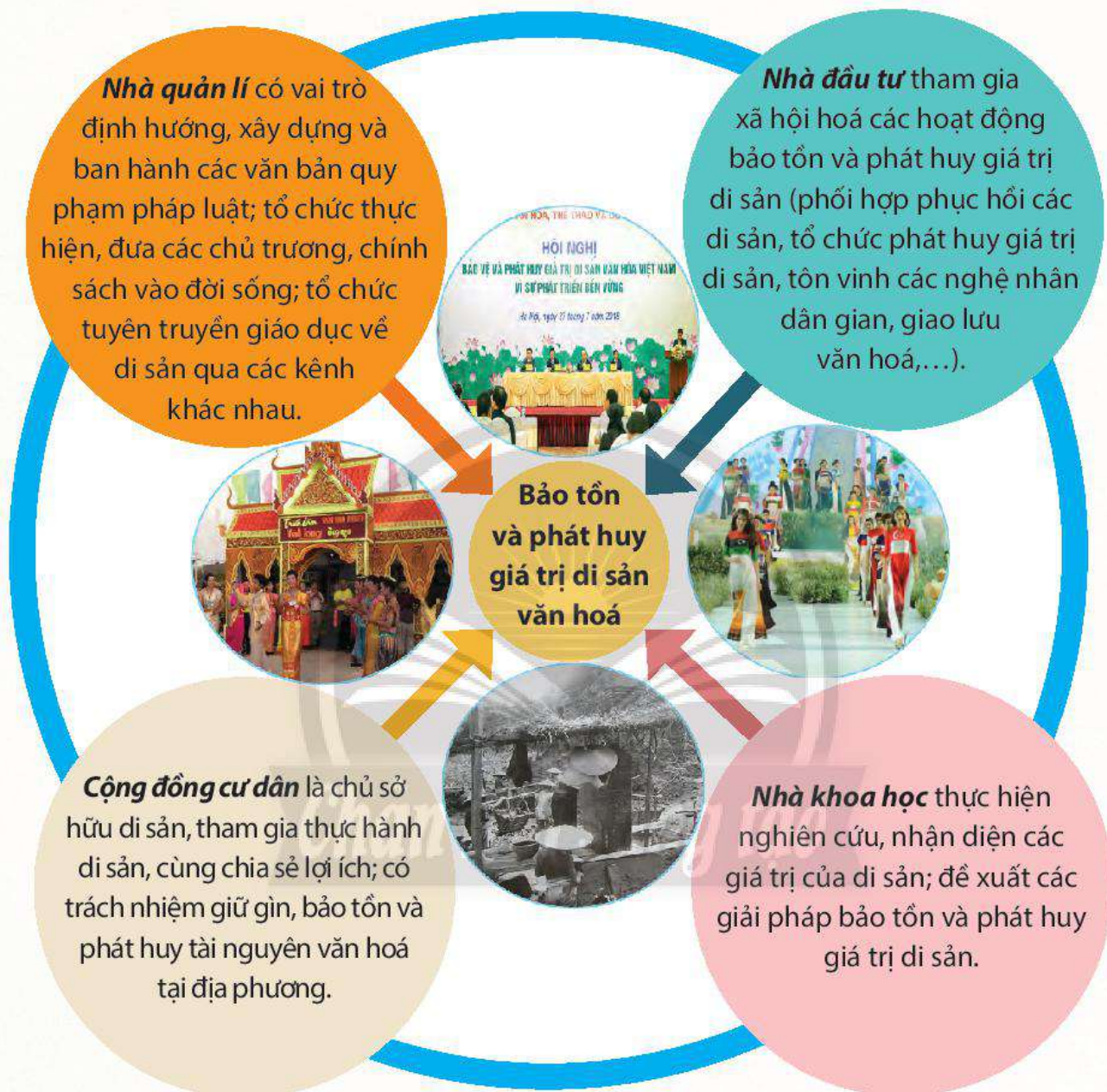
Hình 2.20. Học sinh tham gia chương trình “Giáo dục di sản văn hoá”



1. Theo em, thành tựu của khoa học sẽ hỗ trợ như thế nào cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản? Lấy ví dụ minh hoạ.
2. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật có vai trò như thế nào trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá?

3. Vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá cần có sự phối hợp giữa các bên, phát huy được vai trò và trách nhiệm của bốn nhóm chủ thể, bao gồm: nhà quản lí, nhà đầu tư, nhà khoa học và cộng đồng cư dân.



Hình 2.21. Sơ đồ thể hiện vai trò, trách nhiệm của các nhóm chủ thể trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá



1. Em hãy cho biết vai trò và trách nhiệm của các nhóm chủ thể liên quan tới công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá.
2. Hãy cho ví dụ về vai trò của cộng đồng cư dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

III. DI SẢN VĂN HOÁ VÀ DI SẢN THIÊN NHIÊN TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM

1. Một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu



Hình 2.22. Lược đồ phân bố một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

a. Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc cung đình Huế là di sản âm nhạc cổ điển bác học của Việt Nam, ra đời từ khoảng thế kỉ XIII. Đây là loại hình âm nhạc chính thống được sử dụng trong các lễ nghi của triều đình phong kiến Việt Nam. Đến thời Nguyễn thì nhã nhạc cung đình đạt đến độ hoàn chỉnh và điêu luyện nhất, gắn với hoạt động triều chính ở kinh thành Huế.



Hình 2.23. Biểu diễn Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO ghi danh vào Danh sách Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (năm 2003) và ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (năm 2008).

b. Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên

Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên là nét văn hoá bản địa đặc sắc của các tộc người Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Mnông, Rơ Măm, Ê Đê, Gia Rai,... Cồng chiêng luôn gắn bó với đời sống văn hoá của người dân Tây Nguyên, xuất hiện trong các sự kiện quan trọng của cộng đồng.

Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (năm 2005) và ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (năm 2008).



Hình 2.24. Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên



Em có biết

Cồng chiêng là loại nhạc cụ bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. Cồng chiêng có thể được dùng đơn lẻ hoặc dùng theo dàn, bộ từ 2 đến 12 hoặc 13 chiếc, thậm chí có nơi từ 18 đến 20 chiếc.

Theo các nhà nghiên cứu, cồng chiêng là "hậu duệ" của đàn đá. Đối với người dân vùng đất cao nguyên, đằng sau mỗi chiếc cồng, chiêng đều ẩn chứa một vị thần. Cồng chiêng càng cổ thì quyền lực của vị thần càng cao.

c. Ca trù

Ca trù (có nhiều tên gọi khác như hát ả đào, hát cô đầu, hát cửa quyền, hát nhà trò,...) là một loại hình nghệ thuật âm nhạc truyền thống, có không gian tồn tại từ Bắc Bộ đến Bắc Trung Bộ. Ca trù có vị trí đặc biệt trong kho tàng âm nhạc truyền thống của Việt Nam, gắn liền với lễ hội, tín ngưỡng, văn chương, tư tưởng và triết lí sống của người Việt. Loại hình nghệ thuật này phổ biến từ khoảng thế kỉ XV, thường được trình diễn ở các đình làng, đền thờ thần, nhà thờ tổ nghề, ca quán và dinh thự của quan lại, trí thức,...

Ca trù được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp (năm 2009).



Hình 2.25. Biểu diễn Ca trù (tranh vẽ của họa sĩ Xuân Lê)



Em có biết

Nhân ngày Giỗ tổ nghề Ca trù 23 – 2, từ 0 giờ ngày 23 – 2 – 2020, Gu-gô đã đưa biểu tượng Ca trù lên trên trang chủ Google Doodle để tôn vinh loại hình nghệ thuật này với mong muốn nâng cao nhận thức và sự quan tâm của công chúng đối với nghệ thuật dân gian truyền thống của Việt Nam đang có nguy cơ biến mất.

d. Đờn ca tài tử Nam Bộ

Đờn ca tài tử Nam Bộ là loại hình nghệ thuật dân gian đặc trưng của vùng Nam Bộ, ra đời vào cuối thế kỉ XIX, hình thành và phát triển trên cơ sở của nhạc lễ, Nhã nhạc cung đình Huế và văn học dân gian.



Hình 2.26. Biểu diễn Đờn ca tài tử Nam Bộ

Đờn ca tài tử Nam Bộ vừa là hình thức giải trí của từng cá nhân, vừa là loại hình sinh hoạt văn hoá cộng đồng phản ánh tâm tư, tình cảm của những người dân phương Nam. Nhạc cụ biểu diễn chủ yếu là các loại nhạc cụ truyền thống dân tộc (đàn kim, đàn tranh, đàn tì bà,

đàn bầu, đàn cò,...) kết hợp với một số nhạc cụ của phương Tây (đàn vi-ô-lông, đàn ghi-ta phím lõm) để tăng sự nhấn nhá trong điệu đàn.

Với những giá trị đặc sắc đó, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2013.

e. Nghi lễ và trò chơi Kéo co

Kéo co là trò chơi phổ biến ở các nước phương Đông có nền văn minh lúa nước. Kéo co thường được cộng đồng tổ chức trong các lễ hội xuân, đánh dấu sự khởi đầu của một vụ mùa mới trong nông nghiệp và thể hiện mong muốn mùa màng bội thu. Năm 2015, UNESCO ghi danh nghi lễ và trò chơi Kéo co là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.



Hình 2.27. Trẻ em vùng núi phía Bắc chơi kéo co



- 1. Theo em, những di sản văn hoá phi vật thể đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới trên đây có giá trị gì nổi bật?*
- 2. Em hãy xác định trên Hình 2.22 vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể được giới thiệu trong bài học và rút ra những nhận xét.*

2. Một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu



Hình 2.28. Lược đồ phân bố một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

Với bề dày lịch sử và văn hoá lâu đời, đất nước Việt Nam có một “kho tàng” di sản văn hoá phong phú. Cho đến nay đã có năm di sản văn hoá vật thể đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới: Quần thể di tích Cố đô Huế (1993), Phố cổ Hội An (1999), Thánh địa Mỹ Sơn (1999), Hoàng thành Thăng Long (2010), Thành nhà Hồ (2011).

a. Hoàng thành Thăng Long

Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) là quần thể di sản văn hoá đặc biệt quan trọng, là một “bộ lịch sử sống” gắn với chiều dài lịch sử dân tộc.

Khu di tích Hoàng thành Thăng Long với ba tiêu chí đặc biệt có giá trị di sản toàn cầu như: minh chứng đặc sắc về quá trình giao lưu văn hoá lâu dài, là minh chứng duy nhất về truyền thống văn hoá lâu đời

của người Việt ở châu thổ sông Hồng trong suốt chiều dài lịch sử và vẫn được tiếp nối cho đến ngày nay; là một di sản có liên quan trực tiếp tới nhiều sự kiện trọng đại của quốc gia; là bằng chứng thuyết phục về sức sống và khả năng phục hưng của một dân tộc sau hơn mười thế kỉ bị nước ngoài đô hộ.

Năm 2010, Khu di tích Hoàng thành Thăng Long được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới.



Hình 2.29. Đoan Môn – Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)

b. Trống đồng Đông Sơn

Trống đồng Đông Sơn là một loại nhạc khí tiêu biểu cho văn hoá Đông Sơn và nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc của người Việt thời kì Hùng Vương. Ở Việt Nam, trống đồng có nhiều loại, được phát hiện trong các di chỉ văn hoá phân bố dọc theo triền những con sông lớn ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Trống đồng Đông Sơn còn phản ánh trình độ cao về kĩ thuật chế tác đồng và những yếu tố văn hoá bản địa của người Việt. Trống đồng được dùng trong các nghi lễ tôn giáo, lễ hội và trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Năm 2012, trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Hoàng Hạ thuộc văn hoá Đông Sơn được công nhận là bảo vật quốc gia.



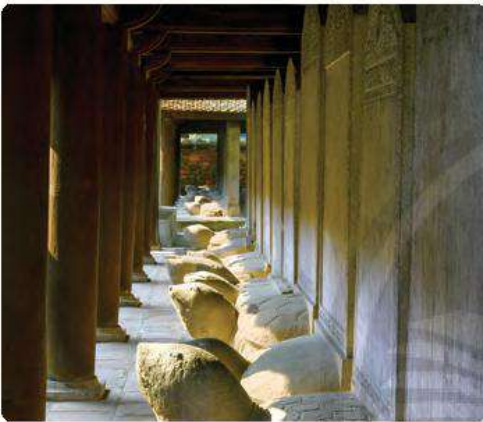
Hình 2.30. Trống đồng Đông Sơn



Em có biết

Sách sử kể lại rằng, đời vua Trần Nhân Tông trong cuộc đón sứ giả nhà Nguyên đã cho đánh trống đồng giữa những hàng lính cầm gươm giáo sáng loè, khiến sứ giả Trần Cương Trung phải thốt lên: “Kim qua ảnh lí đan tâm khổ/ Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh” (Thấy gươm sắt loé sáng lòng đau khổ/ Nghe tiếng trống đồng sợ bạc cả đầu).

c. Văn Miếu – Quốc Tử Giám



Hình 2.31. Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)

Văn Miếu – Quốc Tử Giám ở Hà Nội là quần thể di tích mang ý nghĩa biểu trưng cho tiến trình phát triển văn hoá của Việt Nam.

Khu di tích gồm có Văn Miếu (nơi thờ các bậc hiền triết), Quốc Tử Giám (trường đại học đầu tiên của Việt Nam) và bia Tiến sĩ vinh danh các bậc khoa bảng.

Năm 2010, UNESCO đã ghi danh 82 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám vào Danh sách Di sản tư liệu thuộc Chương trình kỉ ức thế giới toàn cầu. Năm 2015, bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám được công nhận là bảo vật quốc gia.

d. Thành nhà Hồ

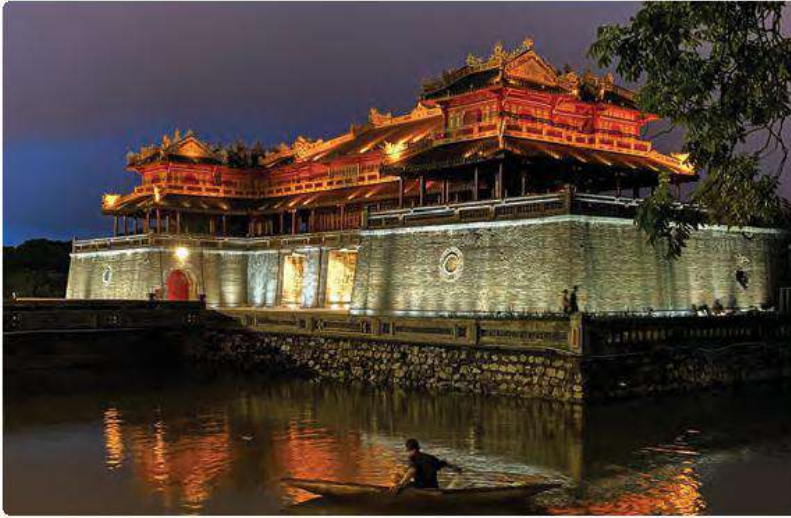
Thành nhà Hồ thuộc huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hoá), do Hồ Quý Ly xây dựng vào năm 1397. Đây là toà thành có quy mô lớn với kiến trúc bằng đá kiên cố hiếm thấy trên thế giới.

Di tích Thành nhà Hồ thể hiện cho sự giao thoa giá trị nhân văn giữa Việt Nam và các nước trong khu vực. Đồng thời là ví dụ nổi bật về một kiểu kiến trúc hoàng thành, một pháo đài quân sự chắc chắn, uy nghiêm. Năm 2011, Thành nhà Hồ đã được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới.



Hình 2.32. Thành nhà Hồ (Thanh Hoá)

e. Quần thể di tích Cố đô Huế



Hình 2.33. Đại Nội (Huế)

Quần thể di tích Cố đô Huế gồm những di tích lịch sử – văn hoá nằm dọc hai bên bờ sông Hương thuộc thành phố Huế và một vài vùng phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

Huế từng là thủ phủ của các đời chúa Nguyễn, là kinh đô của nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn. Triều đình nhà Nguyễn đã cho xây dựng tổng hợp các công trình kiến trúc lịch sử – văn hoá có giá trị tại kinh đô Huế.

Năm 1993, Quần thể di tích Cố đô Huế là di sản đầu tiên của Việt Nam được UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản văn hoá thế giới.

g. Thánh địa Mỹ Sơn

Thánh địa Mỹ Sơn tọa lạc ở một thung lũng hẹp thuộc tỉnh Quảng Nam. Đây là tổng hợp nhiều đền đài được các vua Chăm xây dựng từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIV bằng gạch, đá và chất kết dính đặc biệt. Thánh địa là nơi tổ chức cúng tế và là nơi tập trung lăng mộ của các vị hoàng thân.



Hình 2.34. Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam)

Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới (năm 1999) với tiêu chí là điển hình nổi bật về sự giao lưu và hội nhập văn hoá; phản ánh sinh động tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá Chăm-pa trong lịch sử Đông Nam Á.



1. Chọn một trong các di sản văn hoá vật thể đã được giới thiệu, em hãy giới thiệu về bức tranh lịch sử của quá khứ được hàm chứa trong di sản văn hoá đó.
2. Theo em, việc bảo tồn các di sản văn hoá này có ý nghĩa như thế nào?

3. Một số di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu



Hình 2.35. Lược đồ phân bố một số di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu ở Việt Nam

Di sản thiên nhiên là di sản do tự nhiên tạo nên, có những giá trị đặc sắc về địa chất học, địa lí tự nhiên hoặc sinh vật học. Việt Nam có nhiều di sản thiên nhiên có giá trị vượt trội về cảnh quan, thẩm mỹ, trong đó UNESCO đã ghi danh hai di sản thiên nhiên thế giới đối với vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) và vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình). Một số khu vực có giá trị địa chất quan trọng cũng đã được UNESCO ghi danh danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu. Đó là: công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang), công viên địa chất Non nước Cao Bằng (Cao Bằng) và công viên địa chất Đắk Nông (Đắk Nông). Ngoài ra, Việt Nam đã được UNESCO ghi danh 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới (tính đến năm 2021).

a. Cao nguyên đá Đồng Văn



Hình 2.36. Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang)

Cao nguyên đá Đồng Văn trải rộng trên bốn huyện (Đồng Văn Ba, Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc) thuộc tỉnh Hà Giang. Đây là một trong những vùng đá vôi đặc biệt, chứa đựng những dấu ấn tiêu biểu về lịch sử phát triển vỏ Trái Đất, những hiện tượng tự nhiên, cảnh quan đặc sắc về thẩm mỹ, tính đa dạng sinh học cao và truyền thống văn hoá lâu đời của cộng đồng cư dân bản địa.

Cao nguyên đá Đồng Văn được UNESCO kết nạp là thành viên của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu (năm 2010) và tái công nhận vào năm 2014. Đây cũng là công viên địa chất toàn cầu đầu tiên của Việt Nam.

b. Vịnh Hạ Long

Vịnh Hạ Long là một phần của vịnh Bắc Bộ, nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Vịnh Hạ Long nổi bật với hệ thống đảo đá và hang động tuyệt đẹp. Đây là di sản độc đáo được đánh giá độc nhất vô nhị trên thế giới. Nó không những chứa đựng nhiều dấu tích quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Trái Đất, là cái nôi cư trú của người Việt cổ mà còn là một tuyệt tác nghệ thuật của thiên nhiên với hàng trăm, nghìn đảo đá “muôn hình vạn trạng”.



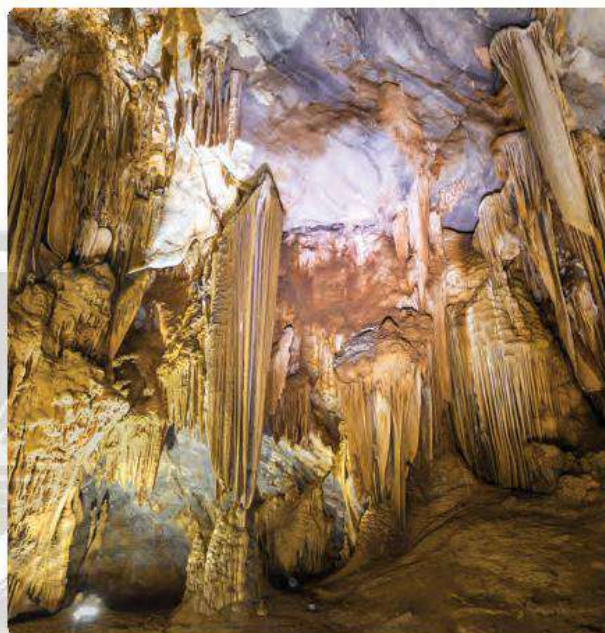
Hình 2.37. Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)

Vịnh Hạ Long được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng về mặt thẩm mỹ lần đầu vào năm 1994 và lần thứ hai vào năm 2000 theo tiêu chuẩn về giá trị địa chất, địa mạo.

c. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc tỉnh Quảng Bình, có các kiến tạo đá vôi đặc biệt với hệ thống hang động phong phú, được ví như một bảo tàng địa chất khổng lồ có giá trị và mang ý nghĩa toàn cầu. Đồng thời, nơi đây cũng có hệ sinh thái đa dạng và cảnh quan kì bí, hùng vĩ. Hang Sơn Đoòng, Động Phong Nha,... đã được bình chọn nằm trong top đầu thế giới với nhiều tiêu chí vượt trội về giá trị thẩm mỹ và sự độc đáo.

Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng đã được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới năm 2003 và ghi danh lần thứ hai vào năm 2015.



Hình 2.38. Một số hình ảnh về Động Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình)

d. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh) bao gồm một quần thể các loài động, thực vật đa dạng, độc đáo điển hình của rừng ngập mặn, là địa chỉ đỏ trong sách bảo tồn di sản văn hoá và thiên nhiên. Cần Giờ được ví như “lá phổi xanh” của Thành phố Hồ Chí Minh. Rừng ngập mặn Cần Giờ được UNESCO ghi danh là Khu dự trữ sinh quyển đầu tiên của Việt Nam nằm trong mạng lưới các Khu dự trữ sinh quyển của thế giới (năm 2000).



Hình 2.39. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)



Em có biết

Trong chiến tranh, một diện tích lớn rừng ngập mặn ở Cần Giờ bị phá huỷ trụi bởi bom đạn và vũ khí hoá học. Hoà bình lập lại, hàng nghìn người dân Sài Gòn chung sức, đem sức trẻ để tái tạo và gieo lại màu xanh cho rừng. Đến cuối năm 1980, Cần Giờ được tái phủ xanh, dần trở thành một trong những khu rừng ngập mặn được cải tạo rộng và đẹp nhất trên thế giới.



1. Những di sản thiên nhiên tiêu biểu được giới thiệu phản ánh điều gì về tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam?
2. Phân tích những “giá trị nổi bật toàn cầu” của các di sản thiên nhiên đã được UNESCO ghi danh.

Di sản hỗn hợp (hay còn gọi là di sản kép) là di sản có những giá trị nổi bật cả về văn hoá và thiên nhiên.

e. Quần thể danh thắng Tràng An

Quần thể danh thắng Tràng An là một phức hợp các di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới, thuộc địa bàn tỉnh Ninh Bình. Nằm ở phía nam của Đồng bằng sông Hồng, Tràng An là một cảnh quan núi đá vôi ngoạn mục tạo dựng với rất nhiều thung lũng, một số chìm trong nước, bao quanh bởi những vách đá dốc. Đây cũng là khu vực có hệ sinh thái phong phú, đa dạng, vừa trên cạn, vừa dưới nước. Tràng An có nhiều di tích lịch sử từ thời nguyên thủy đến các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần.

Năm 2014, Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới.



Hình 2.40. Danh thắng Tràng An (Ninh Bình)

g. Khu di tích – danh thắng Yên Tử

Khu di tích – danh thắng Yên Tử là một di sản phức hợp ở khu vực núi Yên Tử (Quảng Ninh). Trên đỉnh núi ngày nay vẫn còn lưu dấu tích kiến tạo vỏ Trái Đất cách đây 10 triệu năm với bãi đá điệp trùng, rừng đại ngàn che phủ.

Yên Tử là nơi hội tụ khí thiêng sông núi, được xem là kinh đô của Phật giáo Việt Nam, là chốn tổ của Thiền phái Trúc Lâm thời nhà Trần. Nơi đây lưu giữ nhiều di sản văn hoá vật thể, phản ánh khá rõ nét về sự phát triển của kiến trúc, mỹ thuật, điêu khắc Việt Nam qua các triều đại.

Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định công nhận Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử là Di tích quốc gia đặc biệt.



Hình 2.41. Khu di tích – danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh)



1. Những di sản thiên nhiên tiêu biểu được giới thiệu phản ánh điều gì về tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam?
2. Em hiểu như thế nào về di sản phức hợp? Hãy lấy ví dụ minh họa.



Di sản văn hoá của một dân tộc kết tinh trái tim và khối óc của nhiều thế hệ, truyền lại từ đời này qua đời khác. Tìm về các di sản văn hoá là tìm về cội nguồn của tổ tiên, của hồn thiêng dân tộc. Đất nước Việt Nam sở hữu kho tàng di sản phong phú cả về vật thể và phi vật thể. Đó là tài sản vô giá của dân tộc, vì vậy trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá thuộc về từng cá nhân, cộng đồng, của các thế hệ hôm nay và mai sau.

LUYỆN TẬP

1. Tại sao nói: “Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”?
2. Từ tiêu chí phân loại và xếp hạng di sản, em hãy lập bảng thống kê về một số di sản được giới thiệu trong bài học theo các gợi ý sau:

TT	Tên di sản	Địa điểm (tỉnh/thành phố)	Loại hình di sản	Giá trị nổi bật
1	?	?	?	?
2	?	?	?	?
3	?	?	?	?
...	?	?	?	?

3. Em hiểu mục tiêu phát triển bền vững trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá như thế nào?
4. Theo em, nhà trường có vai trò như thế nào trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá?

VẬN DỤNG

1. Chọn một di sản văn hoá vật thể hoặc phi vật thể đã được xếp hạng và thuyết minh những đặc điểm, giá trị của di sản ấy.
2. Thực hiện dự án trải nghiệm thực tế: lập kế hoạch bảo tồn một di sản văn hoá gắn với cộng đồng nơi em sống.

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ



Yêu cầu cần đạt

- Hiểu và phân tích được các mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn. Hiểu biết những nội dung cơ bản của các bộ luật cổ: *Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ*.
- Nêu và phân tích được hoàn cảnh ra đời, đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nêu được những điểm chung và nội dung cơ bản của các bản hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013. Hiểu được những điểm mới của bản *Hiến pháp năm 2013*.
- Trân trọng những thành tựu xây dựng nhà nước và pháp luật của dân tộc và nêu cao ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.



Trên lãnh thổ Việt Nam, các nhà nước cổ đã hình thành từ rất sớm. Đến thế kỉ X, nhà nước phong kiến dân tộc xác lập. Mô hình quân chủ tập quyền và hệ thống pháp luật dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo được củng cố và hoàn thiện.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đánh đuổi đế quốc Pháp, Nhật, lật đổ ách thống trị của vua quan phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân, xác lập nền dân chủ cộng hoà.

Cơ cấu tổ chức của các mô hình nhà nước nói trên ra sao? Hoạt động quản lí xã hội được tổ chức bằng những công cụ và biện pháp như thế nào? Chuyên đề Nhà nước và pháp luật Việt Nam sẽ giúp các em trả lời những câu hỏi đó.



Hình 3.1. Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

I. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1858

1. Một số mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam tiêu biểu



Em có biết

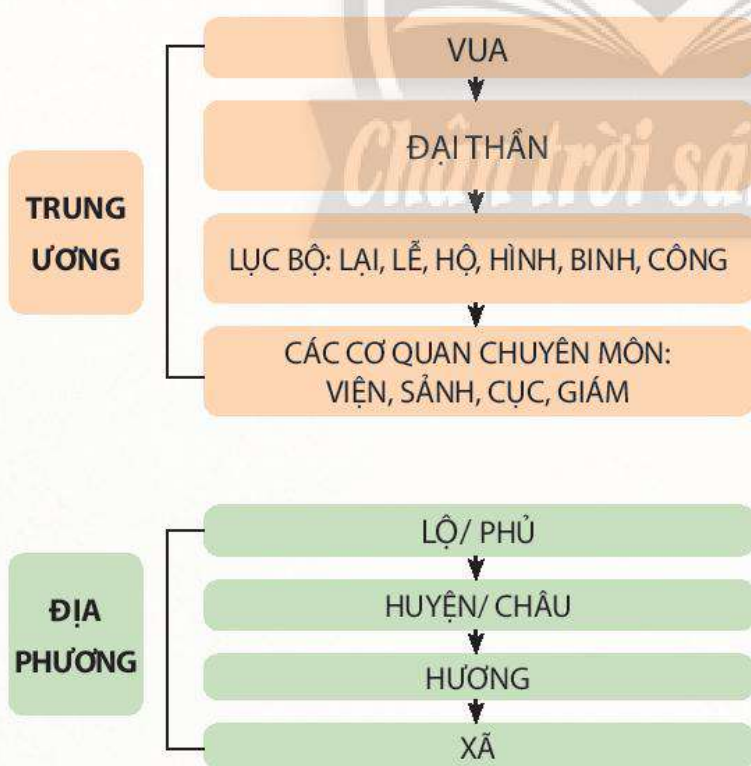
Nhà nước quân chủ Việt Nam là thiết chế quyền lực do vua đứng đầu. Nhà vua có quyền lực tối cao, quyết định mọi công việc nội trị và ngoại giao. Quyền lực nhà nước tập trung thống nhất từ trung ương đến địa phương. Giúp việc cho vua là đội ngũ quan lại xuất thân từ tầng lớp quý tộc và các hình thức tuyển chọn qua khoa cử, tiến cử.



Hình 3.2. Ấn triện của vua Gia Long

a. Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần

Nhà nước thời Lý – Trần được xây dựng theo thể chế nhà nước quân chủ quý tộc, là thể chế kết hợp giữa nguyên tắc đề cao quyền lực của nhà vua và nguyên tắc liên kết dòng họ. Chính quyền thời Lý – Trần là chính quyền sùng Phật và thân dân. Bộ máy quan lại được tuyển chọn bằng hình thức tập ấm, tiến cử và khoa cử. Dưới triều Lý còn có hệ thống tăng quan, một số nhà sư được phong là Quốc sư.



Em có biết

Thời Lý – Trần, vua đứng đầu nhà nước, nhưng mức độ tập quyền chưa cao. Quyền lực của vua bị hạn chế bởi đại thần là hoàng thân quốc thích. Các bộ có chức năng thực thi quyền hành pháp do vua giao. Đứng đầu cấp bộ là Thượng thư. Các cơ quan chuyên môn có nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực chuyên môn khác nhau và độc lập với các bộ. Ở địa phương, vua cử quý tộc chia nhau nắm giữ những vùng quan yếu. Quý tộc họ Lý, họ Trần được quyền thế tập (cha truyền con nối).

Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống bộ máy nhà nước thời Lý – Trần

Nhà nước Đại Việt thời Lý – Trần được xây dựng trên nền tảng kinh tế chủ đạo là nông nghiệp với vai trò của làng xã được coi trọng. Một mặt, nhà nước trung ương luôn tăng cường kiểm soát làng xã thông qua chính sách quản lý dân đinh, ruộng đất, thuế khoá và binh dịch, đặt chức Xã quan để quản lý, mặt khác lại thừa nhận tính tự trị, tự quản của làng xã, nhất là thừa nhận sự tồn tại phổ biến của chế độ ruộng đất công của làng xã và duy trì quan hệ gắn kết, hoà hợp giữa nhà nước với làng xã.



Theo em, vì sao lại khẳng định bộ máy nhà nước thời Lý – Trần mang tính chất quân chủ quý tộc?

b. Nhà nước quân chủ thời Lê sơ

Nhà Lê sơ hoàn thiện mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế quan liêu. Đó là mô hình tập trung cao độ quyền lực vào tay vua theo quan điểm Nho giáo. Từ thời Lê Thánh Tông, chức Tướng quốc (Tể tướng) đầu triều và một số chức danh đại thần (Đại Hành khiển, Đại Tư mã) bị bãi bỏ, quyền lực của quý tộc tôn thất bị hạn chế.



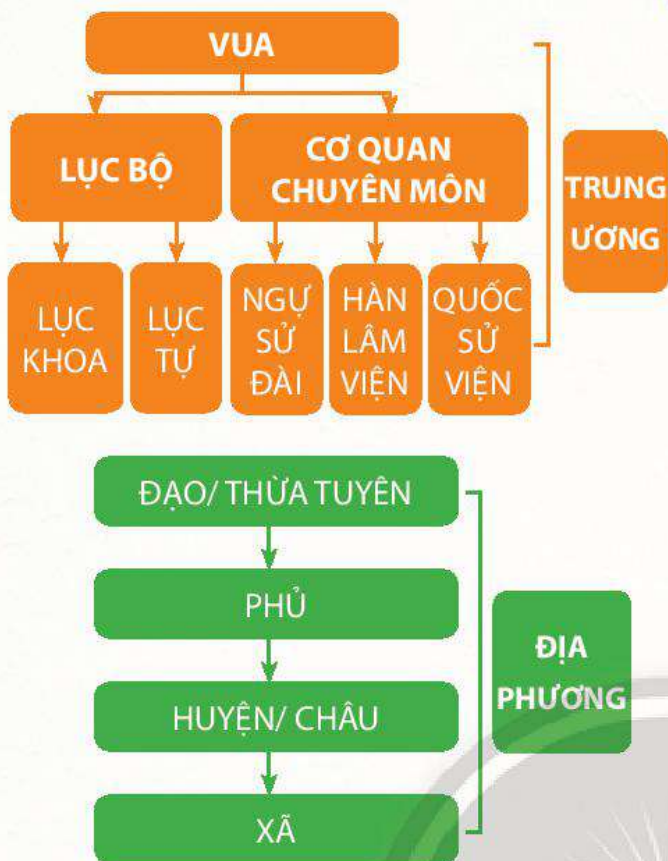
Em có biết

Trong 38 năm ở ngôi (1460 – 1497), vua Lê Thánh Tông đã ban bố nhiều chính sách tiến bộ nhằm hoàn thiện bộ máy hành chính, pháp luật, quan chế, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa cử, vận dụng Nho giáo để xây dựng thể chế, khiến Đại Việt đạt nhiều thành tựu văn minh rực rỡ.

“Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược, dẫu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được.”

(Đại Việt sử ký toàn thư, tập II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, trang 487)

Ở trung ương, chức năng, nhiệm vụ của Lục bộ (Lại, Lễ, Hộ, Hình, Binh, Công) được quy định rõ ràng. Nhà vua cho đặt thêm Lục tự để giúp việc cho Lục bộ, đặt Lục khoa để theo dõi, giám sát Lục bộ về chuyên môn. Bộ máy chính quyền địa phương được thiết lập đồng bộ và thống nhất theo bốn cấp: đạo (còn gọi là thừa tuyên), phủ, huyện, xã, nhằm chống lại xu hướng cát cứ. Chức Xã quan đổi thành Xã trưởng, đặt thêm chức Thôn trưởng giúp nhà nước quản lý các hoạt động của làng xã (thu thuế, hộ khẩu, dân đinh, trật tự trị an,...). Tính tự trị, tự quản của làng xã bị thu hẹp.



Hình 3.4. Sơ đồ bộ máy nhà nước thời Lê sơ

Em có biết

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông ban dụ Hiệu định quan chế: “Đồ bản đất đai ngày nay rộng rãi so với trước đã khác nhau xa. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông. Ở trong kinh quân về nhiều thì đặt năm phủ chia giữ; chính sự bận thì đặt sáu bộ cùng làm. Ba ty cấm binh thủ ngự là để sẵn sàng nanh vuốt ruột gan, sáu ty để xét hạch trăm quan, sáu tự để thừa hành việc vật, Ty Thông Chính Sử để tuyên đức trên, thấu tình dưới. Ngự Sử án sát để bề việc xấu của các quan, xét ẩn tình của dân chúng. Ở bên ngoài thì 13 thừa tuyên chia giữ mọi phương diện. Đô ty và Thủ ngự thì chống giữ những nơi xung yếu. Các chức coi phủ, châu, huyện là để gần dân. Các chức coi đồn điền, sở, quan ải là để lo phòng thủ. Các chức thường phải lo liên hệ lẫn nhau... Như thế là cốt để cho các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, quyền uy không bị chuyên riêng, lễ phải của nước không đến lung lay...”

(Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006, trang 573)



Qua nội dung bài học và “Dụ hiệu định quan chế của vua Lê Thánh Tông năm 1471”, em có nhận xét gì về đặc điểm và tính chất của bộ máy nhà nước thời Lê sơ?

c. Nhà nước quân chủ thời Nguyễn

Bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế được củng cố, hoàn thiện và mang tính tập quyền cao độ. Nho giáo giữ vị trí độc tôn trong xã hội. Các cơ quan giúp việc cho vua ở trung ương được tổ chức tinh gọn, trực tiếp giúp việc cho vua là Văn thư phòng (từ năm 1829 đổi gọi là Nội các) và Tứ trụ triều đình gồm bốn vị điện Đại học sĩ bàn việc quân quốc trọng sự (từ năm 1834 đổi gọi là Cơ mật viện), có cơ chế giám sát chặt chẽ để hạn chế lạm quyền và lộng quyền. Các cơ quan giám sát gồm: Tam pháp ty, Đại lý tự và Đô sát viện do vua trực tiếp điều khiển có nhiệm vụ giám sát từ trung ương tới địa phương.

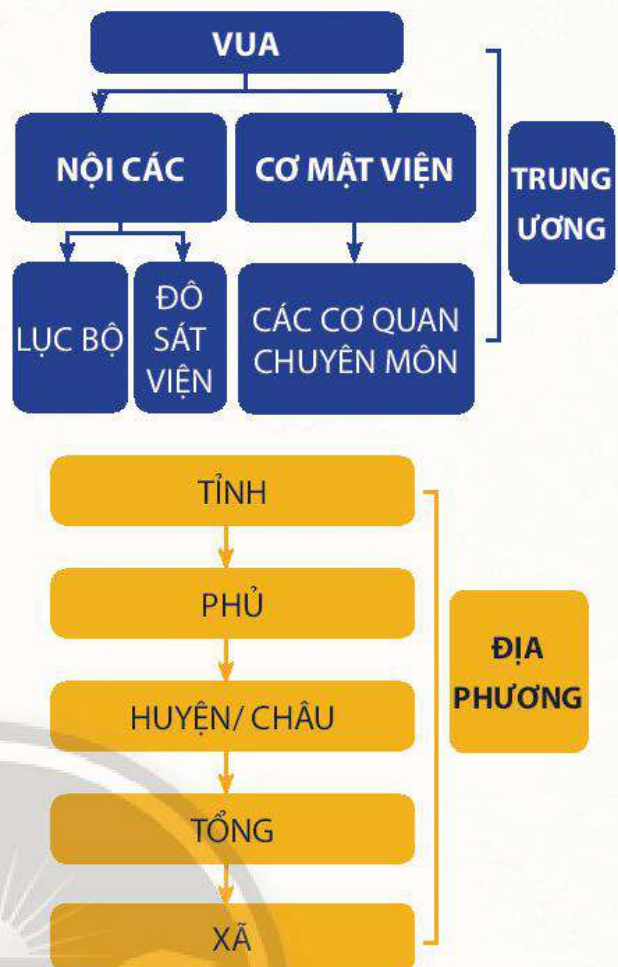


Hình 3.5. Mũ thượng triều (có tên là mũ Cửu Long Thông thiên) của vua nhà Nguyễn

Ở địa phương, buổi đầu tình hình chính trị xã hội còn nhiều bất ổn, nhà Nguyễn tạm đặt 11 trấn phía bắc làm Bắc Thành và 5 trấn phía nam làm Gia Định Thành, đứng đầu là một viên Tổng trấn. Sau cải cách hành chính của vua Minh Mạng vào năm 1831 – 1832, Bắc Thành và Gia Định Thành được bãi bỏ, trấn đổi thành tỉnh. Cả nước chia làm 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên. Đứng đầu tỉnh là Tổng đốc, giúp việc có Tuần phủ, Bố chánh, Án sát. Dưới tỉnh là phủ – huyện/châu – tổng – xã.

Để quản lí chặt ruộng đất và dân đinh, nhà Nguyễn thực hiện nhiều chính sách tăng cường quản lí làng xã, đặt chức Lí trưởng giúp nhà nước đốc thúc thuế khoá, bảo đảm an ninh trật tự và giải quyết tranh chấp, kiện tụng.

Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn hoàn thiện hơn so với các triều đại trước. Song, tính chuyên chế tập quyền cao độ, nạn tham nhũng của một bộ phận quan lại và sự hoành hành bạo ngược của cường hào địa chủ khiến mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân, nhất là nông dân diễn ra gay gắt.



Hình 3.6. Sơ đồ bộ máy nhà nước thời Nguyễn



Hãy so sánh những điểm giống và khác nhau về cơ cấu bộ máy nhà nước thời Lê sơ và thời Nguyễn.

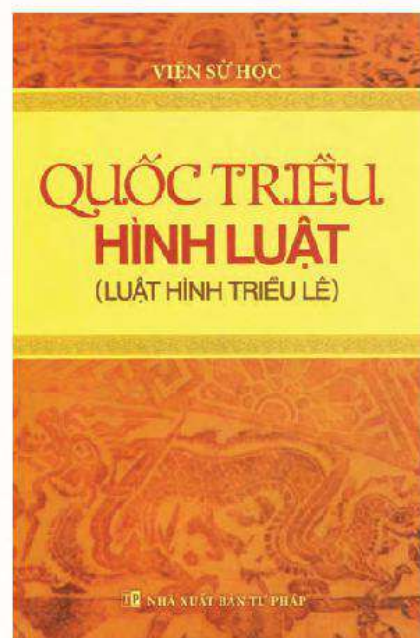
2. Một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam trước năm 1858

Quản lí đất nước bằng pháp luật là một bước tiến có tính nhảy vọt trong lịch sử nhân loại. Ở Việt Nam, triều Lý được xem là triều đại đã khai sinh pháp luật thành văn, đặt nền tảng cho sự phát triển của nền pháp luật Việt Nam. Các triều đại Trần, Hồ, Lê sơ, Lê trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn đều đạt nhiều thành tựu về luật pháp. Trong số những bộ luật được biên soạn dưới thời phong kiến, *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* là những bộ luật tiêu biểu nhất.

a. Quốc triều hình luật

Thời Lê sơ, bên cạnh lễ giáo, việc cai trị đất nước bằng pháp luật được các vua đặc biệt xem trọng. Vua Lê Thánh Tông từng nói “Pháp luật là phép công của nhà nước, vua cùng quan đều phải theo”. Năm 1483, nhà Lê sơ ban hành bộ *Quốc triều hình luật* còn có tên gọi là *Lê triều hình luật* hay *Luật Hồng Đức*.

Quốc triều hình luật là một bộ luật tổng hợp, gồm 722 điều, chia làm 6 quyển, 13 chương. Nội dung cơ bản của *Quốc triều hình luật* bao quát hầu hết các quan hệ xã hội đương thời, tập trung vào bốn vấn đề cơ bản: Các chế định hình sự, các chế định dân sự, các chế định hôn nhân và gia đình, các chế định tố tụng. Đối tượng bảo vệ của Luật là vương quyền, chế độ quan liêu, trật tự đẳng cấp, gia đình phụ hệ gia trưởng và ý thức hệ Nho giáo. Đặc biệt, luật có những quy định tiến bộ vượt bậc so với đương thời về bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong thừa kế tài sản và trong xét xử li hôn.



Hình 3.7. Trang bìa bộ *Quốc triều hình luật* (bản dịch)



Em có biết

Quốc triều hình luật là một thành tựu lớn trong lịch sử pháp luật Đại Việt bởi tính dân tộc, tính nhân văn và tính thực tiễn sâu sắc. Chính vì thế, nó được nhiều triều đại quân chủ Đại Việt dùng làm khuôn mẫu trong điều chỉnh các quan hệ xã hội. Sử gia Phan Huy Chú nhận xét “*Hình luật* thời Hồng Đức các đời đều tuân theo, dùng làm phép sẵn, dù các điều mục nhỏ nhặt có thêm bớt, song đại cương chế độ bao giờ cũng vẫn theo đó, thực là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân”.

b. Hoàng Việt luật lệ

Năm 1811, vua Gia Long cho biên soạn bộ luật riêng cho triều Nguyễn. Năm 1815, bộ luật hoàn thành và được ban hành rộng rãi trên cả nước với tên gọi *Hoàng Việt luật lệ*, còn gọi là *Luật Gia Long*.



Hình 3.8. Trang bìa bộ *Hoàng Việt luật lệ*



Hình 3.9. Một vụ xử án thời Nguyễn

Hoàng Việt luật lệ là một bộ luật tổng hợp, gồm 398 điều, chia làm 7 chương, chép trong một bộ sách gồm 22 quyển. Nội dung cơ bản của *Hoàng Việt luật lệ* được trình bày thành sáu lĩnh vực gồm: Lễ luật (văn hoá, ngoại giao), Lại luật (tổ chức bộ máy nhà nước và quan lại), Hộ luật (đất đai, dân cư), Hình luật (luật lệ, xét xử), Binh luật (quân đội, quốc phòng) và Công luật (công trình công cộng, kiến thiết). Tính giai cấp là đặc trưng nổi bật của bộ luật, tuy nhiên, luật cũng dành sự quan tâm bảo vệ nhất định đến dân thường, nhất là người già, phụ nữ và trẻ em. Qua đó cho thấy, dù có tiếp thu thành tựu luật pháp Trung Hoa, song *Hoàng Việt luật lệ* vẫn chứa đựng tinh thần dân tộc và tính nhân văn sâu sắc.

Trong chiếu ban về việc soạn bộ luật, vua Gia Long chỉ rõ “Trong khi xử đoán, mệnh người là rất quan hệ, trăm rất để ý. Trừ cái xấu, bày cái mới cần phải có pháp nhất định. Vậy nên đặc biệt sai đình thần tham khảo điển cũ của bản triều, luật lệ đời Hồng Đức, điều luật nước Đại Thanh, cùng những điều mới định gần đây, châm chước những điều thích hợp mà biên tập thành sách, trăm thân hành xét định”.

Kĩ thuật làm luật có sự tiến bộ khi đã phân loại các điều luật theo mỗi loại, cấu trúc các quy phạm pháp luật gồm ba phần giả định (đặt tình huống), quy định (xác định hành vi được phép hay không được phép làm) và chế tài (biện pháp xử lí). *Hoàng Việt luật lệ* được đánh giá là một bộ luật đầy đủ và hoàn chỉnh nhất về kĩ thuật soạn thảo luật trong hệ thống luật cổ của Việt Nam.



Em có biết

“Phạm những người được hưởng bát nghị (theo lễ nên ưu đãi) và những người từ 70 tuổi trở lên (người già nên thương xót), từ 15 tuổi trở xuống (với trẻ con nên nhân từ), bị tàn tật (tàn tật nên thương xót), nếu có phạm tội quan ty đều không được dùng hình khảo vấn, phải căn cứ vào các bằng chứng mà định tội. Trái phép điều này sẽ chiếu theo điều luật, cố ý thêm bớt tội cho người mà luận tội (cố ý thêm tội phải chịu toàn tội, bớt tội được giảm 3 mức)”.

(*Hoàng Việt luật lệ*, quyển 19, Hình luật)



1. Vì sao nói Quốc triều hình luật là một thành tựu lớn trong lịch sử pháp luật Đại Việt?
2. So sánh và chỉ ra những điểm tiến bộ trong hai bộ luật Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.

II. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

1. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

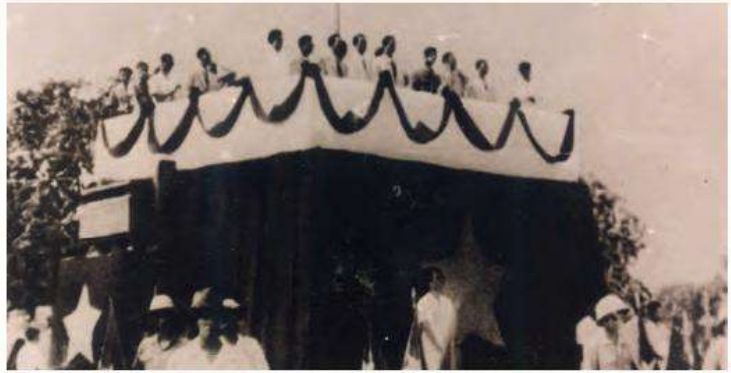
a. Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Bối cảnh

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật, xoá bỏ chế độ phong kiến, thiết lập nền dân chủ cộng hoà.

Ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 6 – 1 – 1946, cuộc Tổng tuyển cử diễn ra thành công trên cả nước bầu ra Quốc hội khoá I, từ đó bầu ra bộ máy Nhà nước nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.



Hình 3.10. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), ngày 2 – 9 – 1945

Ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời là thành quả của quá trình đấu tranh giành lại độc lập dân tộc, chấm dứt ách đô hộ của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật, mở ra kỉ nguyên mới của dân tộc Việt Nam: Kỉ nguyên độc lập, tự do, nhân dân lao động làm chủ đất nước.

Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á có sức cổ vũ lớn lao đối với phong trào đấu tranh vì độc lập dân tộc và dân chủ của các dân tộc ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ La-tinh.

Đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được tổ chức theo chế độ dân chủ. Đó là nhà nước kiểu mới, là nhà nước của dân, do dân và vì dân, do nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí và quyền lợi của nhân dân. Quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước thuộc về Quốc hội, là cơ quan do nhân dân bầu chọn.



Hình 3.11. Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra mắt quốc dân ngày 2 – 9 – 1945



Em có biết

“Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân.”

(Hồ Chí Minh)

b. Vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm, xây dựng đất nước (1945 – 1976)

Vai trò của Nhà nước trong kháng chiến chống ngoại xâm

Tổ chức và lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, cứu nước.

- Giai đoạn 1945 – 1946: Đề cao vị thế hợp pháp của chính quyền cách mạng. Phân hoá kẻ thù, tranh thủ thời gian chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến lâu dài.
- Giai đoạn 1946 – 1954: Tổ chức thắng lợi cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp và can thiệp của đế quốc Mỹ.
- Giai đoạn 1954 – 1975: Tổ chức thắng lợi cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước. Từ năm 1975 – 1976: Đưa cả nước bước vào thời kì xây dựng đất nước và bảo vệ độc lập chủ quyền.

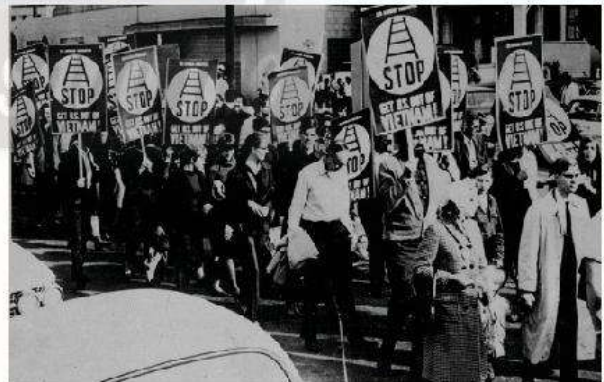
Mở rộng quan hệ ngoại giao, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng dân chủ, tiến bộ và nhân dân thế giới, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

Các giai đoạn phát triển quan hệ đối ngoại của Việt Nam (1945 – 1976)

1945 – 1946	1946 – 1954	1954 – 1976
Vận dụng linh hoạt phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến” và quan điểm đối ngoại hoà bình.	– Thiết lập quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước dân chủ, mở hướng ra thế giới; – Kí Hiệp định Giơ-ne-vơ, các nước phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam.	– Tăng cường đoàn kết ba nước Đông Dương. Hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam; – Kí Hiệp định Pa-ri, buộc Mỹ phải rút hết quân khỏi Việt Nam, chấm dứt chiến tranh; – Nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.



Hình 3.12. Nhân dân Mát-xcơ-va (Liên Xô) mít tinh ủng hộ Việt Nam



Hình 3.13. Nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh phá hoại của Mỹ ra miền Bắc Việt Nam



Hình 3.14. Đoàn đại biểu chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí Hiệp định Pa-ri, ngày 27 – 1 – 1973

Vai trò của Nhà nước trong xây dựng đất nước

Chăm lo phát triển đời sống nhân dân, xây dựng hậu phương kháng chiến và xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

1945 – 1946	1946 – 1954	1954 – 1976
Giải quyết “giặc đói”, “giặc dốt”, khó khăn về tài chính.	Ban hành các chính sách ruộng đất, giảm tô, giảm tức. Xây dựng nền kinh tế kháng chiến.	– Hoàn thành cải cách ruộng đất, bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. – Miền Bắc làm nhiệm vụ hậu phương lớn cho cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước. – Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.



Em có biết

Hơn 30 năm xây dựng nền dân chủ cộng hoà, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã giương cao ngọn cờ hoà bình, độc lập, dân chủ, hoàn thành vai trò tổ chức quản lí các hoạt động đấu tranh chống ngoại xâm, giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. “Với những thắng lợi giành được trong thế kỉ XX, Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới”.

(Trích Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX, năm 2001)



1. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu nào trong giai đoạn 1945 – 1976? Vai trò của Nhà nước trong thực hiện những nhiệm vụ đó.
2. Việc mở rộng quan hệ ngoại giao, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới của Nhà nước Việt Nam có tác động như thế nào đến sự phát triển của công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng phát triển đất nước của nhân dân Việt Nam?

2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976 đến nay

a. Sự ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bối cảnh ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Sau chiến thắng lịch sử 30 – 4 – 1975, ở hai miền Nam – Bắc vẫn tồn tại hai hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Nhiệm vụ cấp bách đặt ra là:

– Nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.



Hình 3.15. Khai mạc kì họp thứ nhất, Quốc hội khoá VI

– Hoàn thành thống nhất đất nước về nhà nước để tiến tới thống nhất đất nước trên mọi lĩnh vực.

Ngày 25 – 4 – 1976, cuộc Tổng tuyển cử lần thứ hai được tổ chức, đã bầu ra 492 đại biểu Quốc hội (khoá VI). Từ ngày 24 – 6 đến 3 – 7 – 1976, Quốc hội khoá VI tiến hành kì họp đầu tiên. Ngày 2 – 7 – 1976, Quốc hội đã quyết định đặt tên nước Việt Nam thống nhất là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội cũng thông qua chính sách đối nội, đối ngoại, bầu ra các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của Nhà nước, quy định các nguyên tắc xây dựng bộ máy chính quyền các cấp, quy định quốc kì, quốc ca và bầu Uỷ ban Dự thảo Hiến pháp.

Ý nghĩa lịch sử của việc ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Sự ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đánh dấu việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Điều này không chỉ đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân, đáp ứng yêu cầu tất yếu khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, mà còn tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, tập trung cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thống nhất, mở ra khả năng to lớn để phát triển quan hệ với các nước trên thế giới.

b. Vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế

Vai trò của Nhà nước trong công cuộc đổi mới đất nước

Đến giữa những năm 1980, đất nước vẫn đứng trước nhiều khó khăn, yếu kém, khủng hoảng kinh tế nặng nề. Tình hình thế giới chuyển biến phức tạp, đặt các quốc gia trên thế giới phải lựa chọn đối thoại và hợp tác để cùng phát triển. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986) đã đề ra đường lối đổi mới đất nước.

Thực hiện công cuộc đổi mới, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tổ chức quản lí, điều hành đất nước xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới cơ chế quản lí trong các ngành kinh tế thuộc tất cả các thành phần kinh tế; bước đầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Công cuộc đổi mới đã thu được những thành tựu to lớn. Trong nông nghiệp, Nhà nước thực hiện giao khoán đất nông nghiệp để nông dân chủ động phát triển sản xuất, ứng



Hình 3.16. Cảnh đồng mẫu lớn ở huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu

dụng tiến bộ khoa học công nghệ và chủ động tham gia vào thị trường. Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu lúa gạo lớn nhất thế giới. Các ngành công nghiệp then chốt đã phục hồi và dần tăng trưởng ổn định. Ngành khai thác dầu thô có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ra đời. Kinh tế doanh nghiệp hình thành và phát triển đa dạng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế đối ngoại phát triển.

Vai trò của Nhà nước trong hội nhập quốc tế

Bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế trong những thập niên cuối của thế kỉ XX và những thập niên đầu thế kỉ XXI tạo ra nhiều thách thức và cơ hội cho công cuộc đổi mới của Việt Nam.

Thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, chủ động hội nhập quốc tế, đến năm 2020 Việt Nam đã thiết lập quan hệ với 189 nước, thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với 224 thị trường tại tất cả châu lục, đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện với nhiều quốc gia chủ chốt trên thế giới.

Những thành tựu nổi bật trong hội nhập quốc tế của Việt Nam là: Thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ (1995), gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN, năm 1995), gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) năm 1998, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2006, kí nhiều hiệp định thương mại tự do với các đối tác trên thế giới, gần đây nhất là Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA) vào năm 2019.



Hình 3.17. Một góc Cảng Sài Gòn thời kì hội nhập

Thành tựu của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế trong hơn 30 năm qua dưới vai trò quản lí điều hành đất nước của Nhà nước Việt Nam đã góp phần quan trọng vào việc khẳng định và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.



Nêu những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế dưới vai trò điều hành, quản lí của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

III. MỘT SỐ BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NAY



Em có biết

Hiến pháp là văn kiện chính trị – pháp lí đặc biệt quan trọng, là nhân tố bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội và chủ quyền của quốc gia, thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước và chế độ. Là đạo luật cơ bản (luật gốc) của nhà nước, hiến pháp có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật.

Từ hiến pháp, các cơ quan chức năng soạn thảo ra các bộ luật cùng các văn bản pháp luật khác như nghị định, thông tư, quyết định, chỉ thị,... hợp thành hệ thống pháp luật.

1. Những điểm chung của các bản hiến pháp từ năm 1946 đến nay

a. Bối cảnh ra đời các bản hiến pháp

Từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đến nay, Việt Nam đã có năm bản hiến pháp, đó là *Hiến pháp năm 1946*, *Hiến pháp năm 1959*, *Hiến pháp năm 1980*, *Hiến pháp năm 1992* (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001) và *Hiến pháp năm 2013*.

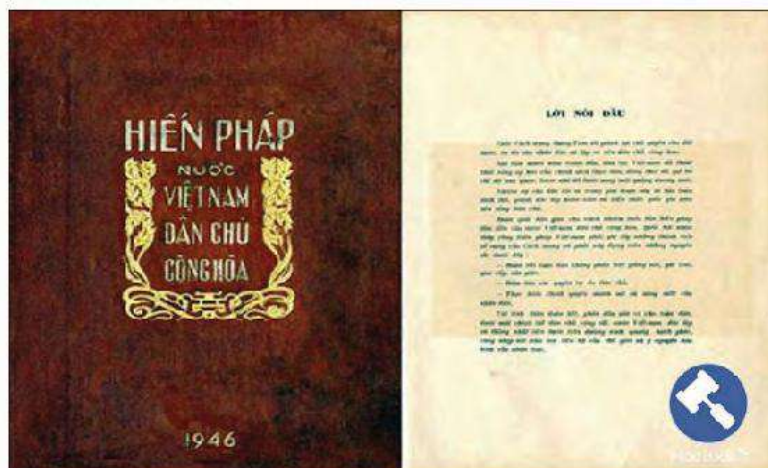
Từ bản hiến pháp đầu tiên năm 1946, các bản hiến pháp của Việt Nam đều ra đời khi tình hình trong nước, khu vực và quốc tế có những biến đổi to lớn, sâu sắc và phức tạp. Sự ra đời các bản hiến pháp nhằm thể chế hoá đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng yêu cầu cấp bách của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội mới, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế.

- **Hiến pháp năm 1946** ra đời trong bối cảnh Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới thành lập, việc xây dựng nền dân chủ nhân dân là nhiệm vụ cấp bách.
- **Hiến pháp năm 1959** ra đời trong bối cảnh đất nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và làm cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.
- **Hiến pháp năm 1980** ra đời khi đất nước đã thống nhất, cả nước bước vào thời kì quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- **Hiến pháp năm 1992** được sửa đổi từ *Hiến pháp năm 1980* đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước được Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra từ năm 1986.
- **Hiến pháp năm 2013** ra đời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng và xu thế hợp tác, phát triển của đất nước.

b. Một số điểm chung của các bản hiến pháp Việt Nam

Về vị trí	Hiến pháp là văn bản duy nhất quy định việc tổ chức quyền lực nhà nước. Đối tượng điều chỉnh của hiến pháp là những quan hệ xã hội chủ đạo nhất, chính yếu nhất, nền tảng nhất liên quan đến lợi ích cơ bản của mọi giai cấp, mọi tầng lớp trong xã hội.
Về pháp lí	Hiến pháp là luật có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Các quy định của hiến pháp là nguồn gốc, là nền tảng cho tất cả các ngành luật khác thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam. Mọi hành vi vượt ra ngoài thẩm quyền mà hiến pháp đã quy định đều là vi hiến.
Về tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước	Theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quyền lực nhà nước là tập trung, thống nhất, không phân chia các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, chỉ có sự phân công, phân nhiệm giữa Quốc hội, Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

2. Hiến pháp năm 1946



Hình 3.18. Trang bìa và Lời nói đầu Hiến pháp năm 1946

Ngay sau khi thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ngày 20 – 9 – 1945, Chính phủ lâm thời đã ra sắc lệnh thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban. Ban Dự thảo Hiến pháp đã nhận được nhiều đóng góp ý kiến của các tầng lớp nhân dân. Ngày 9 – 11 – 1946, tại kì họp thứ hai, Quốc hội khoá I đã thông qua bản Hiến pháp năm 1946.

Hiến pháp năm 1946 gồm Lời nói đầu, 7 chương, 70 điều. Nội dung chính của Hiến pháp quy định về chính thể dân chủ cộng hoà; quy định nghĩa vụ và quyền lợi của công dân; quy định cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước gồm các cơ quan Nghị viện nhân dân, Chính phủ, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Hành chính và Tòa án.

Hiến pháp năm 1946 là sự ghi nhận thành quả của Cách mạng tháng Tám năm 1945, ghi nhận quyền bình đẳng và nghĩa vụ công dân và hiến định cơ cấu hệ thống chính trị của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Hiến pháp năm 1946 là bản hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Đây là bản hiến pháp dân chủ và tiến bộ. Lần đầu tiên ở Việt Nam và Đông Nam Á, một nhà nước dân chủ nhân dân được thành lập. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, hình thức chính thể cộng hoà được xác lập, nhân dân Việt Nam được đảm bảo quyền tự do, dân chủ.

Em có biết

Nội dung Hiến pháp năm 1946 được xây dựng trên ba nguyên tắc:

- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, giai cấp, tôn giáo.
- Đảm bảo quyền tự do dân chủ.
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

3. Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp năm 1992 được gọi là hiến pháp trong thời kì đầu của tiến trình đổi mới, đã tạo cơ sở chính trị – pháp lí quan trọng cho việc thực hiện công cuộc đổi mới ở Việt Nam.



Hình 3.19. Trang bìa Hiến pháp năm 1992

Em có biết

Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội phê chuẩn ngày 4 – 11 – 1992. Hiến pháp gồm Lời nói đầu, 12 chương, 147 điều. Nội dung quy định: Về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; về cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, thể chế hoá mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lí.

Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 là bước hoàn thiện chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chính sách văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ; chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; củng cố việc tổ chức, phân công và phối hợp các nhánh quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hướng đến mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.



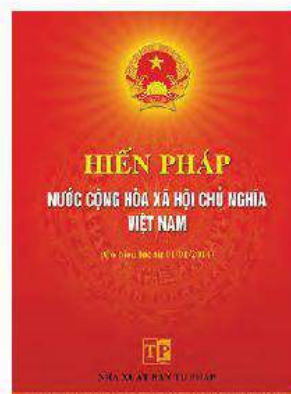
Vì sao Hiến pháp năm 1992 được gọi là hiến pháp đầu tiên của thời kì đổi mới? Nêu ý nghĩa của việc ra đời Hiến pháp năm 1992.

4. Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội phê chuẩn ngày 28 – 11 – 2013. Hiến pháp gồm Lời nói đầu, 11 chương, 120 điều.

Nội dung của Hiến pháp thể hiện sâu sắc, toàn diện sự đổi mới đồng bộ về kinh tế và chính trị; là cơ sở chính trị – pháp lí quan trọng đảm bảo thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Hình 3.20. Trang bìa Hiến pháp năm 2013



Hiến pháp năm 2013 là hiến pháp thứ hai của thời kì đổi mới. So với các hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 2013 thể hiện rõ sự tiến bộ về tư tưởng dân chủ, cơ cấu nhà nước và kĩ thuật lập hiến.

Những điểm mới và tiến bộ của Hiến pháp năm 2013

Tư tưởng dân chủ	<i>Hiến pháp năm 2013 quy định cụ thể cơ chế để Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước của mình. Đó là, cơ chế dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện; các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải chịu sự giám sát của Nhân dân; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân.</i>
Cơ cấu nhà nước	<i>Hiến pháp năm 2013 quy định rõ thẩm quyền của các nhánh quyền lực trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam: Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp; Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội; Toà án Nhân dân thực hiện quyền tư pháp.</i>
Kĩ thuật lập hiến	<i>Nội dung của Hiến pháp năm 2013 mang tính khái quát cao. Các quy định của Hiến pháp được diễn đạt một cách rõ ràng, minh bạch theo ngôn ngữ pháp lí.</i>



Em hãy chứng minh: Hiến pháp năm 2013 là cơ sở chính trị – pháp lý quan trọng đảm bảo thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế của Việt Nam.



Trong tiến trình lịch sử, Việt Nam đã trải qua các mô hình tổ chức nhà nước khác nhau. Tương ứng với mô hình nhà nước nào có hệ thống pháp luật phù hợp với mô hình tổ chức nhà nước đó.

Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị. Nhà nước và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ thể hiện ở sự tác động qua lại lẫn nhau. Nhà nước không thể quản lý xã hội nếu thiếu pháp luật, pháp luật không thể thực hiện chức năng của mình nếu thiếu sự bảo đảm của nhà nước.

LUYỆN TẬP

1. So sánh những điểm giống và khác nhau trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước các triều đại Lý – Trần, Lê sơ và Nguyễn.
2. Lập bảng tóm tắt những thành tựu nổi bật và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Lập bảng so sánh bối cảnh ra đời, nội dung cơ bản và ý nghĩa của các bản hiến pháp năm 1946, năm 1992 và năm 2013.

VẬN DỤNG

1. Từ nội dung cơ bản của *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*, hãy nêu tính chất của hai bộ luật này. Pháp luật Việt Nam hiện nay có thể kế thừa những giá trị gì từ hai bộ luật trên?
2. Em hãy tìm hiểu vai trò của uỷ ban nhân dân các cấp ở địa phương em. Nêu một vài ví dụ minh hoạ để chứng minh.

BẢNG THUẬT NGỮ

C

Chế định: Nghĩa rộng là những yếu tố cấu thành cơ cấu pháp lí của thực tại xã hội; nghĩa hẹp là tổng thể các quy phạm, quy tắc của một vấn đề pháp lí.

D

Di tích: dấu vết còn lại của một thời kì lịch sử đã qua.

Độc bản: (trong nghĩa của hiện vật độc bản) là vật quý, chỉ có một bản duy nhất.

Đại học sĩ: chức quan cao cấp trên cả Thượng thư.

H

Hiệu định quan chế: cải cách, sắp xếp lại chế độ quan lại.

Hành khiển: chức quan đại thần có vị trí rất quan trọng (chỉ dưới Tể tướng). Chức quan này chỉ có trong chế độ quan lại Việt Nam từ thời Lý đến thời vua Lê Thánh Tông.

Hội điển: còn gọi là đại điển, là sách ghi chép những quy định pháp luật, lễ nghi của triều đình phong kiến.

Hoàng thành: cung điện nhà vua có tường thành bao quanh bảo vệ.

K

Khu dự trữ sinh quyển: khu vực hệ sinh thái bờ biển hoặc trên cạn, giúp thúc đẩy các giải pháp điều hoà việc bảo tồn sự đa dạng sinh học với việc phát triển bền vững khu vực đó.

L

Lục bộ: sáu cơ quan phụ trách sáu lĩnh vực quan trọng trong bộ máy chính quyền trung ương thời quân chủ, gồm: Bộ Lại (phụ trách quan lại), Bộ Lễ (Phụ trách lễ nghi, văn hoá, ngoại giao), Bộ Hộ (phụ trách quản lí đất đai, dân cư), Bộ Binh (phụ trách quân đội, quốc phòng), Bộ Hình (phụ trách pháp luật, hoạt động xét xử), Bộ Công (phụ trách các công trình công cộng, đền đài, đê điều, kho tàng, hầm mỏ).

Lục khoa: sáu cơ quan ở trung ương, có nhiệm vụ theo dõi, giám sát hoạt động của lục bộ, được gọi tên theo sáu bộ.

Lục tự: sáu cơ quan giúp việc cho lục bộ, gồm Đại lí tự (xét xử các vụ trọng án, sau đó gửi lên Bộ Hình), Thái thường tự (phụ trách thi hành nghi lễ, chăm sóc đền miếu, lăng tẩm, âm nhạc), Quang lộc tự (phụ trách cung cấp và nấu rượu, đồ lễ phục vụ các buổi tế lễ, yến tiệc), Thái bộc tự (phụ trách trông coi xe, ngựa cho hoàng tộc), Hồng lô tự (phụ trách phần nghi lễ trong các buổi yến tiệc tiếp sứ đoàn nước ngoài, xướng danh tân khoa trong các kì thi đình), Thường bảo tự (phụ trách văn phòng, coi giữ ấn triện, sao chép sắc chỉ, dụ vua ban).

M

Mộc bản: là những tấm ván gỗ có khắc chữ hoặc hình vẽ để in thành sách hoặc tranh (sách chữ Nôm in bằng mộc bản).

N

Ngự sử: chức quan chuyên việc can gián vua, giám sát và hạch tội các quan trong triều.

Nội các: cơ quan văn phòng lập năm 1829, dưới triều vua Minh Mạng, có nhiệm vụ giúp vua giải quyết các công việc về văn thư; soạn thảo các bản phúc đáp; sao lục, phát giao công văn; coi giữ ấn tín, long bài, châu bản, ngự chế thi văn,...

Ngụ binh ư nông: gửi quân đội về nông thôn, quân lính thay nhau ba tháng luyện tập, ba tháng tham gia sản xuất nông nghiệp.

Q

Quân chủ: chính thể quân chủ là hình thức nhà nước, trong đó người đứng đầu nhà nước (vua, hoàng đế, quốc vương) được thiết lập theo nguyên tắc cha truyền con nối.

T

Tập ấm: cha truyền con nối (kế tục chức tước, địa vị đời này qua đời khác).

Thánh địa: nơi thờ cúng, tế lễ linh thiêng của tôn giáo.

Tứ trụ triều đình: còn gọi là tứ trụ Đại học sĩ, là bốn chức quan cao cấp thời phong kiến, có từ thời Hậu Lê và phát triển trong thời Nguyễn, gồm: Cần chánh điện Đại học sĩ, Văn minh điện Đại học sĩ, Võ hiến điện Đại học sĩ và Đông các điện Đại học sĩ.

Ty Thông chính sứ: một cơ quan độc lập ở chính quyền trung ương, chuyên trách việc tấu chương trong ngoài, chuyển đạt giấy tờ của triều đình xuống và nhận đơn tấu lên vua.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Ca-ri-bê	Caribbean	9
Chăm-pa	Champa	11
G. Đuy-mu-ti-ê	G. Dumoutier	22
Ghi-ta	Guitar	34
Giơ-ne-vơ	Genève	53
Gu-gồ	Google	31
Hê-rô-đốt	Herodotus	6
Mát-xcơ-va	Moscow	53
Pa-ri	Paris	53
Pê-lô-pô-nê	Peloponnese	6
Phe-xti-van	Festival	23
Tuy-xi-dít	Thucydides	6
Vi-ô-lông	Violon	34

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập mỹ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA – HUỲNH THỊ TRÚC LINH

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Xây dựng và biên vẽ bản đồ: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

Sửa bản in: TÔ HỒNG PHẤN – ĐỖ XUÂN GIANG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10 – Chân trời sáng tạo

Mã số: G2HHXS002M22

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:593-2022/CXBIPH/54-397/GD

Số QĐXB: ngày.... tháng.... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng.... năm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-32013-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 10, Tập một
2. Toán 10, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 10
4. Ngữ văn 10, Tập một
5. Ngữ văn 10, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
7. Tiếng Anh 10
Friends Global - Student Book
8. Lịch sử 10
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
10. Địa lí 10
11. Chuyên đề học tập Địa lí 10
12. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
14. Vật lí 10
15. Chuyên đề học tập Vật lí 10
16. Hoá học 10
17. Chuyên đề học tập Hoá học 10
18. Sinh học 10
19. Chuyên đề học tập Sinh học 10
20. Âm nhạc 10
21. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
22. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 1)
23. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 2)
24. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khóa.



ISBN 978-604-0-32013-1



Giá: 12.000 đ